



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bến Tre

Số 36 + 37

Ngày 28 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

09-12-2020	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.	3
09-12-2020	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND về danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2021.	14
09-12-2020	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND về danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2021.	66
09-12-2020	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2021.	85
09-12-2020	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND về phân bổ ngân sách nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2021.	97
09-12-2020	Nghị quyết số 55/NQ-HĐND về việc thông qua phương án đề xuất Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Đông Khởi, thành phố Bến Tre.	163

- 09-12-2020 Nghị quyết số 56/NQ-HĐND về việc thông qua chủ trương thành lập thị trấn Tiên Thủy thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. 165
- 09-12-2020 Nghị quyết số 57/NQ-HĐND về việc thông qua chủ trương thành lập thị trấn Tiệm Tôm thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. 167
- 09-12-2020 Nghị quyết số 58/NQ-HĐND về việc thông qua chủ trương thành lập thị trấn Phước Mỹ Trung thuộc huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. 169
- 09-12-2020 Nghị quyết số 59/NQ-HĐND về dự toán kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre năm 2021. 171
- 09-12-2020 Nghị quyết số 60/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016 - 2021. 174
- 09-12-2020 Nghị quyết số 61/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016 - 2021. 175
- 09-12-2020 Nghị quyết số 62/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre nhiệm kỳ 2016 - 2021. 176
- 09-12-2020 Nghị quyết số 63/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre nhiệm kỳ 2016 - 2021. 178

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư
các dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 6121/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư 07 dự án, bao gồm:

1. Dự án Trường Trung học cơ sở Bùi Sĩ Hùng, huyện Bình Đại.
2. Dự án Trường Tiểu học 2 Thị Trấn, huyện Mỏ Cày Nam.
3. Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Phú Thuận.
4. Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Phong Năm, huyện Giồng Trôm.
5. Dự án Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch các xã ven sông Tiền (giai đoạn 2).
6. Dự án Xây dựng đê bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền các huyện biển Bình Đại - Ba Tri - Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.
7. Dự án đầu tư xây dựng công trình ĐH.173 đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ huyện Châu Thành đến tượng đài Tiểu đoàn 516, liên huyện Châu Thành - Giồng Trôm - Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

(Chi tiết điều chỉnh chủ trương đầu tư của các dự án theo Phụ lục I, II, III, IV, V, VI và VII đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

Phụ lục I**DỰ ÁN TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ BÙI SĨ HÙNG,
HUYỆN BÌNH ĐẠI**

*(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Tên dự án	Nội dung đã được phê duyệt theo Công văn số 531/HĐND-TH ngày 01/9/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Nội dung điều chỉnh
Trường Trung học cơ sở Bùi Sĩ Hùng, huyện Bình Đại	- Thời gian thực hiện dự án: Năm 2018-2020	- Thời gian thực hiện dự án: Năm 2018-2021

Phụ lục II**DỰ ÁN TRƯỜNG TIỂU HỌC 2 THỊ TRẤN, HUYỆN MỎ CÀY NAM**

*(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Tên dự án	Nội dung đã được phê duyệt theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Nội dung điều chỉnh
<p>Trường Tiểu học 2 Thị Trấn, huyện Mỏ Cày Nam</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô đầu tư: Xây dựng 18 phòng học, 13 phòng chức năng, các hạng mục phụ, trang thiết bị. - Tổng mức đầu tư: 50.587 triệu đồng. - Tiến độ thực hiện dự án: Hoàn tất thủ tục đầu tư năm 2020, triển khai thực hiện đầu tư năm 2021-2025 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô đầu tư: Xây dựng 18 phòng học, 17 phòng chức năng, các hạng mục phụ, trang thiết bị - Tổng mức đầu tư: 54.780 triệu đồng. - Tiến độ thực hiện dự án: Hoàn tất thủ tục đầu tư, triển khai thực hiện dự án năm 2022-2025

Phụ lục III**DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ
PHỤC VỤ KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ THUẬN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Tên dự án	Nội dung đã được phê duyệt theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 03/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Nội dung điều chỉnh
Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Phú Thuận	- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh (nguồn thu xổ số kiến thiết hàng năm) trong giai đoạn trung hạn 2016-2020 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025.	- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Nhà nước trong giai đoạn kế hoạch trung hạn 2016-2020 và chuyển tiếp sang giai đoạn kế hoạch trung hạn 2021-2025

Phụ lục IV
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP,
TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP PHONG NĂM
HUYỆN GIỒNG TRÔM

*(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Tên dự án	Nội dung đã được phê duyệt theo Công văn số 433/HĐND-CTHĐND ngày 28/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Nội dung điều chỉnh
<p>Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp Phong Năm, huyện Giồng Trôm.</p>	<p>- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích là 41,95ha, trong đó bao gồm: Hoàn chỉnh hạ tầng giai đoạn 01 là 10,31ha và xây mới giai đoạn II là 31,64ha, Các hạng mục xây dựng hạ tầng chủ yếu gồm: + Hệ thống hạ tầng giao thông: Phần tuyến đường trục chính D1 (1.095m); tuyến đường khu vực D2 và D2a (748m); đường nội bộ D3, D3a và D3b (807,5m) và đường dân sinh (1.004m). + Cầu 30 tháng 4 trên tuyến D1, cầu bê tông cốt thép vĩnh cửu, tải trọng HL93; cầu 30 tháng 4 trên tuyến đường dân sinh, cầu bê tông cốt thép vĩnh cửu, tải trọng 3T. + Xây dựng 01 cầu tàu trên sông Chệt Sậy cho tàu có trọng tải 500 tấn cập bến phục vụ cho các nhà máy trong cụm công nghiệp, cầu tàu bằng bê tông cốt thép dạng chữ T, kích thước cầu tàu 60mx9m, kích thước cầu dẫn 24m77x7,5m. + San nền khối lượng 524,335m³; hệ thống thoát nước mưa bằng công tròn BTCT có đường kính phi 400 và phi 600.</p>	<p>- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích sử dụng đất là 42,73ha, trong đó bao gồm: + Giai đoạn 01: Tuyến đường trục chính D1. + Giai đoạn 02: . Hệ thống hạ tầng giao thông gồm tuyến đường khu vực D2, D2a; đường D3, D3a và D3b; đường N1, N2 và đường dân sinh. . Cầu 30/4 trên tuyến D1 bằng bê tông cốt thép, tải trọng HL93. . Cầu 30/4 trên tuyến đường dân sinh bằng bê tông cốt thép, tải trọng 3T. . Xây dựng 01 cầu tàu trên sông Chệt Sậy cho tàu cập bến phục vụ cho các nhà máy trong cụm công nghiệp. . San nền; . Hệ thống thoát nước mưa; .</p>

Tên dự án	Nội dung đã được phê duyệt theo Công văn số 433/HĐND-CTHĐND ngày 28/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Nội dung điều chỉnh
	<p>+ Hệ thống cấp nước công suất trạm cấp nước 2.000m³/ngày.</p> <p>- Hệ thống cung cấp điện: Lắp đường dây 22kV mạch đơn dài khoảng 1.345m. lắp đặt 3 trạm biến áp.</p> <p>+ Hệ thống thoát nước thải: đường kính D300 chôn dưới vỉa hè dọc theo các tuyến đường giao thông. Nước thải từ các nhà máy, khu hạ tầng kỹ thuật, khu điều hành và dịch vụ công cộng được dẫn về trạm xử lý nước thải. Trạm xử lý nước thải có công suất 1.425m³/ngày đêm.</p> <p>+ Hệ thống chiếu sáng: Bố trí đèn chiếu sáng theo các tuyến đường giao thông, sử dụng bóng đèn Sodium 220v/lx250W.</p> <p>+ Hệ thống thông tin liên lạc: Xây dựng hệ thống thông tin liên lạc ghép nối vào mạng viễn thông của Bưu điện tỉnh Bến Tre.</p> <p>- Thời gian và tiến độ thực hiện dự án: Năm 2016-2020</p>	<p>Hệ thống cấp nước công suất trạm cấp nước 2.000m³/ngày;</p> <p>. Hệ thống cung cấp điện;</p> <p>. Hệ thống thoát nước thải, trạm xử lý nước thải có công suất 1.425m³/ngày đêm.</p> <p>. Hệ thống chiếu sáng;</p> <p>. Hệ thống thông tin liên lạc</p> <p>- Thời gian thực hiện dự án: + Giai đoạn 01: Năm 2018-2020. + Giai đoạn 02: Năm 2021-2024.</p>

Phụ lục V
DỰ ÁN CƠ SỞ HẠ TẦNG PHỤC VỤ DU LỊCH CÁC XÃ VEN SÔNG TIỀN
(GIAI ĐOẠN 2)

*(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Tên dự án	Nội dung đã được phê duyệt theo Công văn số 36/HĐND-TH ngày 30/10/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Nội dung điều chỉnh
Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch các xã ven sông Tiền (giai đoạn 2)	<p>- Quy mô đầu tư: Tổng chiều dài toàn tuyến là 22km thiết kế xây dựng tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp A ban hành kèm theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải, trong đó:</p> <p>+ Đoạn 1: Bắt đầu từ Km0+000 (tiếp giáp QL.60 gần cầu Rạch Miễu) đến trung tâm xã Phú Đức, huyện Châu Thành dài 13km.</p> <p>+ Đoạn 2: Từ trung tâm xã Phú Đức đến tiếp giáp ĐT.884 tại xã Tân Phú, huyện Châu Thành dài 9km.</p> <p>- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư theo Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch.</p> <p>- Thời gian thực hiện: + Năm 2016-2020 ưu tiên đầu tư đoạn 1; đoạn 2 sẽ xem xét đầu tư sau năm 2020</p>	<p>- Quy mô đầu tư: Tổng chiều dài toàn tuyến là 24,213km, trong đó:</p> <p>+ Đoạn 1: Bắt đầu từ Km0+000 (tiếp giáp QL.60 gần cầu Rạch Miễu) đến trung tâm xã Phú Đức, huyện Châu Thành dài 17,459km (trong đó có 02 đường nhánh nối ra Quốc Lộ 57B, cấp B. Đường dẫn vào bến phà tạm phía Bến Tre, cấp IV đồng bằng và đường nhánh từ đường vào bến phà tạm đến cầu Rạch Cả Chắc, cấp A)</p> <p>+ Đoạn 2: Tuyến đường cấp A từ trung tâm xã Phú Đức đến tiếp giáp Quốc lộ 57B tại xã Tân Phú dài 6,754 km.</p> <p>- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Nhà nước trong giai đoạn trung hạn 2016-2020 và chuyển tiếp sang giai đoạn trung hạn 2021-2025</p> <p>- Thời gian thực hiện dự án: + Thực hiện đầu tư Đoạn 1: Năm 2017-2021. + Thực hiện đầu tư Đoạn 2: Năm 2022-2025.</p>

Phụ lục VI**DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐÊ BAO NGĂN MẶN KẾT HỢP
ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI LIÊN CÁC HUYỆN BIÊN
BÌNH ĐẠI - BA TRI - THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE**

*(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Tên dự án	Nội dung đã được phê duyệt theo Công văn số 93/HĐND - TH ngày 21/3/2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh	Nội dung điều chỉnh
<p>Xây dựng đê bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền các huyện biên Bình Đại-Ba Tri-Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre</p>	<p>- Quy mô đầu tư: + Đầu tư nâng cấp tuyến đê đi qua địa bàn 3 huyện Bình Đại - Ba Tri - Thạnh Phú. Trong đó, phạm vi nghiên cứu trong dự án này gồm các đoạn đê bị hư hỏng nặng với tổng chiều dài 38,7km. Cụ thể:</p> <p>. Đoạn qua địa phận huyện Bình Đại gồm 02 đoạn, chiều dài khoảng 9,4km.</p> <p>. Đoạn qua địa phận huyện Ba Tri dài khoảng 18,8km.</p> <p>. Đoạn qua địa phận huyện Thạnh Phú dài khoảng 10,5km.</p>	<p>- Quy mô đầu tư: Đầu tư nâng cấp tuyến đê thuộc địa bàn ba huyện Bình Đại - Ba Tri - Thạnh Phú; trong đó, đầu tư các đoạn đê bị hư hỏng nặng với tổng chiều dài các đoạn là 39,333km. Gồm 02 giai đoạn đầu tư, cụ thể:</p> <p>. <i>Giai đoạn 01:</i></p> <p>- Đoạn qua địa phận huyện Bình Đại, chiều dài khoảng 5,533km.</p> <p>- Đoạn qua địa phận huyện Ba Tri dài khoảng 3,233km.</p> <p>- Đoạn qua địa phận huyện Thạnh Phú dài khoảng 3,882km.</p> <p>. <i>Giai đoạn 02:</i></p> <p>- Đoạn qua địa phận huyện Bình Đại, dài khoảng 4,245km.</p> <p>- Đoạn qua địa phận huyện Ba Tri dài khoảng 15,852km.</p> <p>- Đoạn qua địa phận huyện Thạnh Phú dài khoảng 6,588km.</p> <p>- Nguồn vốn đầu tư:</p>

Tên dự án	Nội dung đã được phê duyệt theo Công văn số 93/HĐND - TH ngày 21/3/2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh	Nội dung điều chỉnh
	<p>- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Nhà nước thuộc chương trình mục tiêu quốc gia biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh và nguồn vốn hợp pháp khác của tỉnh.</p> <p>- Thời gian thực hiện dự án: Giai đoạn 1: Thực hiện trong giai đoạn 2018-2020. Giai đoạn 2: Thực hiện sau 2020.</p>	<p><i>Giai đoạn 01:</i> Ngân sách Trung ương hỗ trợ từ Chương trình mục tiêu Quốc gia biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (SP-RCC) và nguồn vốn ngân sách tỉnh.</p> <p><i>Giai đoạn 02:</i> Ngân sách Nhà nước trong giai đoạn trung hạn 2021-2025</p> <p>- Thời gian thực hiện dự án: <i>Giai đoạn 01:</i> Thực hiện đầu tư trong giai đoạn 2018-2021. <i>Giai đoạn 02:</i> Thực hiện đầu tư trong giai đoạn 2021-2024.</p>

Phụ lục VII
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐH.173
ĐOẠN TỪ NGHĨA TRANG LIỆT SĨ HUYỆN CHÂU THÀNH
ĐẾN TƯỢNG ĐÀI TIỂU ĐOÀN 516, LIÊN HUYỆN
CHÂU THÀNH - GIỒNG TRÔM - BA TRI, TỈNH BẾN TRE
(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Tên dự án	Nội dung đã được phê duyệt theo Công văn số 98/HĐND-TH ngày 03/3/2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 07/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Nội dung điều chỉnh
Dự án đầu tư xây dựng công trình ĐH.173 đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ huyện Châu Thành đến tượng đài Tiểu đoàn 516, liên huyện Châu Thành - Giồng Trôm - Ba Tri, tỉnh Bến Tre	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô đầu tư: Đoạn từ cuối dự án cầu Phong Năm đến di tích ngã ba cây Da Đồi: Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI đồng bằng. - Nguồn vốn đầu tư: Vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017-2020, - Cơ cấu nguồn vốn: Vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư bằng 90% tổng mức đầu tư dự án tương đương khoảng 810.000 triệu đồng (thực hiện dành 10% dự phòng trên tổng mức đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017-2020 theo quy định tại Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 11/11/2016 của Quốc hội để xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với vốn trái phiếu Chính phủ). 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô đầu tư: Đoạn từ cuối dự án cầu Phong Năm đến di tích ngã ba cây Da Đồi: Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng. - Nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Vốn trái phiếu Chính phủ và vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ mục tiêu trong kế hoạch giai đoạn 2017 - 2020 và chuyển tiếp sang kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (được phép áp dụng Nghị quyết số 94/NQ-CP ngày 29/10/2019 của Chính phủ về việc cho phép sử dụng 10% tổng mức đầu tư dự án)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Số: 51/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội
vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2021**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 19

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 6146/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc trình thông qua Danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2021 gồm 153 dự án. Tổng diện tích đất cần thu hồi là 2.824,17 ha (*Chi tiết Danh mục các dự án kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, khóa IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
TỔNG CỘNG		2.828,22					
<i>Dự án chuyển tiếp năm 2021</i>		<i>2.301,84</i>					
<i>Dự án mới năm 2021</i>		<i>526,38</i>					
I	THÀNH PHỐ BẾN TRE	1.434,93					
<i>Dự án chuyển tiếp năm 2021</i>		<i>1.286,42</i>					
1	Dự án Khu dân cư Hoàng Gia 1 (The Royal 1)	15,62	Xã Phú Hưng	UBND thành phố Bến Tre	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 28/8/2019 của HĐND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp năm 2019, năm 2020 có điều chỉnh giảm 0,08 ha
2	Tái định cư di dân khẩn cấp sạt lở bờ sông Bến Tre	2,0	Phường 7, xã Bình Phú	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT	Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách Trung ương hỗ trợ và ngân sách tỉnh	Chuyển tiếp năm 2019, có bổ sung xã Bình Phú theo thực tế
3	Dự án chỉnh trang đô thị dọc sông Bến Tre	4,92	Phường 8	Công ty TNHH Đầu tư Bến Tre	Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 20/6/2017 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2017

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4	Dự án hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Phú Hưng	40,00	Xã Phú Hưng	Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Thiên Phúc	Quyết định số 1982/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2017
5	Đường vào cơ sở cai nghiện, điều trị nghiện tỉnh Bến Tre	0,01	Xã Phú Hưng	UBND thành phố Bến Tre	Công văn số 4119/UBND-KT ngày 06/9/2018 của UBND tỉnh; Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách nhà nước cấp phát từ nguồn xổ số kiến thiết theo Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 18/7/2017 của HĐND tỉnh Bến Tre	Chuyển tiếp từ năm 2018
6	Công Bến Tre	2,18	Xã Nhơn Thạnh, Phú Hưng	Ban QLĐT và XD 9- Bộ NN&PTNT	Quyết định số 2353/QĐ-TTg ngày 6/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Nguồn vốn vay JICA	Chuyển tiếp từ năm 2017
7	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư Phường 8 và xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre- kết hợp đường D5	8,88	Phường 1, Phường 8 và xã Phú Hưng	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT	Căn cứ Công văn số 996/UBND-TCĐT ngày 08/3/2019 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	Chuyển tiếp từ năm 2017

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
8	Xây dựng mới tuyến đường N18	3,50	Phường Phú Khương	UBND thành phố Bến Tre	Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 28/3/2017 của UBND tỉnh Bến Tre	Nguồn vốn vay ODA	Chuyển tiếp từ năm 2019
9	Xây dựng mới tuyến đường N6	2,22	Phường Phú Tân	UBND thành phố Bến Tre	Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 28/3/2017 của UBND tỉnh Bến Tre	Nguồn vốn vay ODA	Chuyển tiếp từ năm 2019
10	Xây dựng mới tuyến đường Ngô Quyền nối dài	5,13	Phường 3, Phường 4, phường Phú Khương	UBND thành phố Bến Tre	Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 28/3/2017 của UBND tỉnh Bến Tre	Nguồn vốn vay ODA	Chuyển tiếp từ năm 2019
11	Dự án xây dựng đô thị phía Nam thành phố Bến Tre	40,47	Xã Mỹ Thạnh An	Công ty TNHH Toàn Gia	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của HĐND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2019
12	Xây dựng tuyến đường Đại lộ Đông Tây	9,00	Phường Phú Khương, Phường 8, xã Phú Hưng	UBND thành phố Bến Tre	Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 28/3/2017 của UBND tỉnh Bến Tre	Nguồn vốn vay ODA	Chuyển tiếp từ năm 2019
13	Cải tạo kênh Chín Tế	1,60	Phường Phú Khương, phường Phú Tân	UBND thành phố Bến Tre	Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 28/3/2017 của UBND tỉnh Bến Tre	Nguồn vốn vay ODA	Chuyển tiếp từ năm 2019

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
14	Dự án đầu tư chỉnh trang và phát triển đô thị khu vực Tây Bắc thành phố Bến Tre	491,19	Phường 6, phường Phú Khương, phường Phú Tân, xã Sơn Đông, xã Bình Phú	Nhà đầu tư	Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2019, năm 2020 có điều chỉnh tăng 357,78 ha
15	Dự án khu đô thị mới - đô thị sinh thái (Eco ² Park) Bến Tre	87,40	Xã Phú Hưng, Phường 8, phường Phú Khương	Nhà đầu tư	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 28/8/2019 của HĐND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2020
16	Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới phía Tây thành phố Bến Tre	406,00	Xã Bình Phú, Phường 5, Phường 6, Phường 7	Nhà đầu tư	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 28/8/2019 của HĐND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2020
17	Khu đô thị mới Phú Tân	14,70	Phường Phú Tân	Nhà đầu tư	Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2020
18	Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới An Thuận, thành phố Bến Tre	25,90	Xã Mỹ Thạnh An	Nhà đầu tư	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2020

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
19	Dự án đầu tư phát triển khu đô thị mới Đông Bắc, phường Phú Khương, thành phố Bến Tre	28,20	Phường Phú Khương	Nhà đầu tư	Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2020
20	Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Mỹ An, thành phố Bến Tre	48,80	Xã Mỹ Thạnh An	Nhà đầu tư	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 7/7/2020 của HĐND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2020
21	Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Mỹ Hóa, thành phố Bến Tre	48,70	Xã Mỹ Thạnh An	Nhà đầu tư	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 7/7/2020 của HĐND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2020
Dự án mới năm 2021		148,51					

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Dự án sạt lở bờ sông Bến Tre khu vực xã Nhơn Thạnh, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	8,50	Xã Nhơn Thạnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Quyết định số 1809/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của UBND tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Sạt lở bờ sông Bến Tre khu vực xã Nhơn Thạnh, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019	
2	Dự án: Đường N2	0,50	Phường Phú Tân	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực thành phố Bến Tre	Quyết định số 3610/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND thành phố Bến Tre về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng	Ngân sách nhà nước thành phố Bến Tre	
3	Công ngăn mặn cầu lộ cơ khí và cửa cống qua đường ĐX.01 (liên xã Bình Phú - Sơn Đông)	0,03	Xã Sơn Đông	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực thành phố Bến Tre	Công văn số 4850/UBND - TCĐT ngày 21 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách tỉnh	

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4	Cầu Rạch Vong	2,00	Phường 8 và xã Mỹ Thạnh An	Ban Quản lý DA ĐTXD các công trình giao thông	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chủ trương đầu tư dự án Xây dựng cầu Rạch Vong, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Ngân sách Trung ương bố trí thực hiện dự án từ kế hoạch đầu tư công trung hạn năm 2016 - 2020 chuyển sang kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025	
5	Dự án Hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư Phường 8, xã Phú Hưng thành phố Bến Tre (giai đoạn 2)	2,61	Phường 8, xã Phú Hưng	Ban Quản lý DA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách Trung ương	Mở rộng
6	Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre	81,50	Xã Mỹ Thạnh An	Nhà đầu tư	Công văn số 1388/UBND-TCĐT ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	
7	Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Đồng Khởi, thành phố Bến Tre	53,37	Phường Phú Tân	Nhà đầu tư	Công văn số 5108/UBND-TCĐT ngày 02/10/2020 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
II	HUYỆN CHÂU THÀNH	57,36					
Dự án chuyển tiếp năm 2021		49,34					
1	Cống Tân Phú	2,82	Xã Tân Phú, Phú Đức	Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 9	Quyết định số 2353/QĐ-TTg ngày 6/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Ngân vốn vay JICA	Chuyển tiếp từ năm 2018 sang
2	Cống Bến Rớ	1,80	Xã Tiên Long, Tân Phú	Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 9	Quyết định số 2353/QĐ-TTg ngày 6/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Ngân vốn vay JICA	Chuyển tiếp từ năm 2018 sang
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ mời gọi đầu tư cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	42,00	Xã Giao Long, An Phước	Ban quản lý dự án Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp tỉnh	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 03/7/2019 của HĐND tỉnh Bến Tre	Ngân sách tỉnh	Chuyển tiếp từ năm 2020 sang
4	Giai đoạn 2 (điều chỉnh) của Dự án nâng cấp ĐT. 883 đoạn từ đường vào cầu Rạch Miễu đến Cầu An Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	2,70	Các xã: Phú An Hòa, Quới Sơn, An Khánh, Tân Thạch, thị trấn Châu Thành	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông	Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, Ngân sách tỉnh và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác	Chuyển tiếp từ năm 2019 sang

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5	Trường Tiểu học Trần Văn Ôn	0,02	Xã Phước Thạnh	BQL dự án đầu tư xây dựng huyện	Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 18/6/2019 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách địa phương trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Chuyển tiếp từ năm 2020 sang
Dự án mới năm 2021		8,02					
1	Trường Tiểu học Tân Phú	1,10	Xã Tân Phú	UBND huyện	Chuẩn Nông thôn mới	Ngân sách Nhà nước	
2	Trường Mẫu giáo Tam Phước	0,35	Xã Tam Phước	UBND huyện	Chuẩn Nông thôn mới	Ngân sách Nhà nước	
3	Trường Mẫu giáo An Khánh	0,12	Xã An Khánh	UBND huyện	Chuẩn Nông thôn mới	Ngân sách Nhà nước	
4	Khu hành chính xã Phước Thạnh	0,06	Xã Phước Thạnh	UBND huyện	Công văn số 4971/UBND-TCĐT ngày 08/10/2019 UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách Nhà nước	
5	Khu hành chính xã Tân Phú	0,03	Xã Tân Phú	UBND huyện	Công văn số 4971/UBND-TCĐT ngày 08/10/2020 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách Nhà nước	

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
6	Mở rộng Tân cảng Giao Long giai đoạn 2	6,36	Xã Giao Long	Nhà đầu tư	Công văn số 4776/UBND-CTĐT ngày 16/9/2020 của UBND tỉnh Bến Tre, Quyết định số 2672/QĐ-UBND ngày 11/11/2011 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Quy mô diện tích 9,018 ha (bao gồm khu cảng hiện hữu 2,76 ha)
III	HUYỆN BÌNH ĐẠI	539,05					
	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2021</i>	428,05					
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư và nhà ở công nhân phục vụ khu công nghiệp Phú Thuận, huyện Bình Đại	48,08	Xã Phú Thuận	Ban QLDA phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp tỉnh	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 03/7/2019 của HĐND tỉnh Bến Tre	Nguồn vốn Trung ương, ngân sách địa phương	Chuyển tiếp từ năm 2017 sang

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Phú Thuận, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	231,78	Xã Phú Thuận, xã Long Định	Ban QLDA Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp tỉnh	Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 04/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Bến Tre	Nguồn vốn Trung ương, ngân sách địa phương	Chuyển tiếp từ năm 2017 sang, nhập dự án của Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 7/12/2018 và Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 3/7/2019 của HĐND tỉnh Bến Tre
3	Đường dây 110 kV Phú Thuận-Bình Đại và trạm 110 kV Phú Thuận	2,55	Xã Phú Thuận, Vang Quới Đông, Vang Quới Tây, Phú Vang, Lộc Thuận, Định Trung, Bình Thới	Tổng công ty Điện lực miền Nam	Quyết định số 82/QĐ-BCT ngày 12/1/2017 của Bộ Công thương	Nguồn vốn vay cơ quan phát triển Pháp (AFD)	Chuyển tiếp từ năm 2017 sang

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4	Nhà máy điện gió Bình Đại (xã Thừa Đức, huyện Bình Đại): Trạm biến áp 110kV nhà máy điện gió Bình Đại; Đường dây 110kV đấu nối nhà máy điện gió Bình Đại - Bình Thới (Trạm nâng 35kV/110kV, Trạm ngăn xuất tuyến, Móng trụ đường dây điện 110kV); Cáp ngầm 35kV trên bờ, đấu nối từ Tua bin gió vào Trạm nâng 35kV/110 kV); Cáp ngầm 35kV trên biển, đấu nối từ Tua bin gió vào Trạm nâng 35kV/110 kV); Nhà chuyển đổi cấp.	9,60	Xã Thừa Đức, Thới Thuận, Đại Hòa Lộc, Thạnh Phước, thị trấn Bình Đại, Bình Thới	Công ty Cổ phần điện gió Mê Kông	Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2017 sang; bổ sung chi tiết hạng mục dự án

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5	Nhà máy điện gió Sunpro Bến Tre số 8 (Đường dây 110kV đấu nối nhà máy điện gió Sunpro, Trạm cắt 110kV Bình Đại)	20,00	Xã Thới Thuận, Thạnh Phước, Đại Hòa Lộc, Bình Thới	Liên danh Sunpro Capital Limited và Công ty cổ phần tư vấn Xây dựng 3	Quyết định số 1981/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của UBND tỉnh Bến Tre; Công văn số 3379/TVĐ3-ĐB ngày 23/9/2020	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2019 sang, điều chỉnh diện tích, bổ sung đường dây đấu nối, trạm cắt và mở rộng ngăn lộ trạm biến áp 110Kv Bình Đại
6	Trạm biến áp nâng 110kV; đường dây 110kV và đường dây 22kV đấu nối nhà máy điện gió VPL Bến Tre	9,60	Xã Thừa Đức, Thới Thuận	Công ty cổ phần năng lượng VPL	Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2019 sang, năm 2020 có bổ sung chi tiết hạng mục dự án
7	Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Bình An, thị trấn Bình Đại	24,83	Thị trấn Bình Đại	Nhà đầu tư	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 28/8/2019 của HĐND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2020
8	Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản huyện Bình Đại	81,61	Xã Định Trung	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Quyết định số 4447/QĐ-TCTS ngày 28/10/2016 của Tổng Cục thủy sản	Ngân sách Trung ương thuộc Chương trình mục tiêu phát triển thủy sản bền vững; ngân sách địa phương	Chuyển tiếp từ năm 2020

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu điện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Dự án mới năm 2021		111,00					
1	Dự án nhà máy điện gió V.P.L Bến Tre (Giai đoạn 2)	9,95	Xã Thừa Đức, Thới Thuận	Công ty cổ phần năng lượng VPL	Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	
2	Dự án nhà máy điện gió ô 20	14,50	Xã Thạnh Phước, Thới Thuận	Công ty JR Energy (Aisa) Limited	Văn bản 795/TTg-CN ngày 25/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ	Chủ đầu tư	
3	Dự án nhà máy điện gió ô 19	13,20	Xã Thừa Đức, Thới Thuận	Công ty Environergy International PTE.LTD	Văn bản 795/TTg-CN ngày 25/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ	Chủ đầu tư	
4	Nhà máy điện gió Bình Đại số 3	16,84	Xã Thừa Đức	Công ty cổ phần điện gió Mê Kông	Văn bản 795/TTg-CN ngày 25/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ	Nhà đầu tư	

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5	Nhà máy điện gió Bình Đại (xã Thừa Đức, huyện Bình Đại): - Cấp ngậm 35kV trên bờ hành lang an toàn, đấu nối từ Tua bin gió vào Trạm nâng 35kV/110 kV: Diện tích 2 ha. - Nhà chuyển đổi cấp ngậm: Diện tích 0,5 ha.	2,50	Xã Thừa Đức	Công ty Cổ phần điện gió Mê Kông	Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	
6	Đường Đê Tây, huyện Bình Đại	8,20	Huyện Bình Đại	Ban Quản lý DA ĐTXD các công trình giao thông	Quyết định số 2981/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách tỉnh	
7	Mở rộng Trường Tiểu học Đỗ Nghĩa Trọng	0,25	Xã Lộc Thuận	UBND huyện	Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách tỉnh	Đã có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020
8	Mở rộng Chợ Thừa Đức	0,14	Xã Thừa Đức		Đang xin chủ trương	Dự kiến ngân sách tỉnh	
9	Xây dựng Chợ Bình Thới	0,21	Xã Bình Thới		Đang xin chủ trương	Dự kiến ngân sách tỉnh	

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
10	Khu đô thị mới phía Đông đô thị Bà Nhứt, thị trấn Bình Đại	45,21	Thị trấn Bình Đại	Nhà đầu tư	Công văn số 5502/UBND-TCĐT ngày 04/11/2019 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Diện tích lấy theo Công văn UBND tỉnh, diện tích theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 31/10/2020 là 44,81 ha
IV	HUYỆN MỎ CÀY NAM	61,85					
	Dự án chuyển tiếp năm 2021	44,37					
1	Tuyến đường dây 220 kV đấu nối ngăn lộ, xuất tuyến nhà máy điện gió Hải Phong - Các cụm nhà máy điện gió Hải Phong I-V về trạm 220kv Mỏ Cày	3,00	Xã Minh Đức, Tân Trung, Bình Khánh, Phước Hiệp, Định Thủy, Tân Hội, thị trấn Mỏ Cày	Công ty Cổ phần Tổng công ty Tân Hoàn Cầu	Các Quyết định chủ trương đầu tư: Số 2787/QĐ-UBND Số 2788/QĐ-UBND Số 2789/QĐ-UBND Số 2790/QĐ-UBND Số 2791/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2020, có điều chỉnh tên, vị trí

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Cụm công nghiệp Thành Thới B và khu tái định cư cụm công nghiệp	22,60	Xã Thành Thới B	Công ty FICO Tây Ninh	Quyết định 1024/QĐ-UBND ngày 06/5/2016 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách tỉnh, vốn hỗ trợ chương trình khuyến công, vốn cân đối hàng năm của huyện Mỏ Cày Nam và nguồn vốn của nhà đầu tư, doanh nghiệp	Chuyển tiếp từ năm 2017 sang
3	Công Cái Quao	1,28	Xã Bình Khánh	Ban quản lý đầu tư và xây dựng 9 - Bộ NN và PTNT	Quyết định số 2353/QĐ-TTg ngày 06/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Nguồn vốn vay JICA	Chuyển tiếp từ năm 2018 sang, năm 2020 điều chỉnh tăng diện tích 0,43 ha
4	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Mỏ Cày	1,11	Thị trấn Mỏ Cày	Ban Quản lý DA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Chủ đầu tư đang trình	Ngân sách trung ương bố trí từ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2025 theo tiêu chí, định mức phân bổ vốn của giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách nhà nước	Chuyển tiếp từ năm 2019 sang, điều chỉnh diện tích tăng 0.51 ha

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5	Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới thị trấn Mỏ Cày (khu phố 7)	14,93	Thị trấn Mỏ Cày	Nhà đầu tư	Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 28/8/2019 của HĐND tỉnh Bến Tre	Nguồn vốn của nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2020 sang
6	Trường Tiểu học Thành Thới A1	0,43	Xã Thành Thới A	UBND huyện Mỏ Cày Nam	Quyết định 708/QĐ-UBND ngày 16/4/2019 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách địa phương trong kế hoạch trung hạn 2016-2020 (bao gồm 10% dự phòng đầu tư công trung hạn) và chuyển tiếp sang kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Chuyển tiếp từ năm 2020 sang
7	Trường Mẫu giáo Cẩm Sơn	0,26	Xã Cẩm Sơn	UBND huyện Mỏ Cày Nam	Quyết định 706/QĐ-UBND ngày 16/4/2019 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách địa phương trong kế hoạch trung hạn 2016-2020 (bao gồm 10% dự phòng đầu tư công trung hạn) và chuyển tiếp sang kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Chuyển tiếp từ năm 2020 sang

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
8	Trường MG Tân Hội	0,41	Xã Tân Hội	Ủy ban nhân dân huyện	Quyết định 707/QĐ-UBND ngày 16/4/2019 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách địa phương trong kế hoạch trung hạn 2016-2020 (bao gồm 10% dự phòng đầu tư công trung hạn) và chuyển tiếp sang kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Chuyển tiếp từ năm 2020 sang
9	Trường Mẫu giáo Phước Hiệp	0,35	Xã Phước Hiệp	UBND huyện Mỏ Cày Nam	Công văn số 4296/UBND-TCĐT ngày 28/8/2019 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách địa phương trong kế hoạch trung hạn 2016-2020 (bao gồm 10% dự phòng đầu tư công trung hạn) và chuyển tiếp sang kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Chuyển tiếp từ năm 2020 sang, giảm 0,09 ha lấy theo diện tích đo đạc thực tế
Dự án mới năm 2021		17,48					

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Dự án Đầu tư phát triển Khu đô thị mới – Khu phố 4, thị trấn Mỏ Cày	16,50	Thị trấn Mỏ Cày	Nhà đầu tư	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh Bến Tre	Nguồn vốn của nhà đầu tư	Đăng ký mới năm 2021 (Sở Xây dựng đăng ký theo Công văn số 1770/SXD-QHKTĐT ngày 30/8/2019)
2	Cống Tân Tập	0,36	Xã Tân Trung	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT	Quyết định số 1700/QĐ-BNN-XD ngày 13/5/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh dự án hệ thống thủy lợi Nam Bến Tre	Vốn trái phiếu chính phủ giai đoạn 2017-2020 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý: 270 tỷ đồng để đầu tư xây dựng công trình; Vốn ngân sách địa phương: 28,761 tỷ đồng để giải phóng mặt bằng, xây lắp và chi khác	

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3	Công Tân Ngãi	0,62	Xã Tân Trung	Ban Quản lý DA đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT	Quyết định số 1700/QĐ-BNN-XD ngày 13/5/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh dự án hệ thống thủy lợi Nam Bến Tre	Vốn trái phiếu chính phủ giai đoạn 2017-2020 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý; 270 tỷ đồng để đầu tư xây dựng công trình; Vốn ngân sách địa phương: 28,761 tỷ đồng để giải phóng mặt bằng, xây lắp và chi khác	
V	HUYỆN THẠNH PHÚ	163,07					
Dự án chuyển tiếp năm 2021		131,41					

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Tuyến đường dây đầu nối từ dự án nhà máy điện gió số 5 đến trạm Bình Thạnh, trung tâm điều hành, trạm biến áp và khu phụ trợ Nhà máy điện gió số 5 (giai đoạn 2)	12,00	Xã Bình Thạnh, An Thuận, An Qui, An Nhơn, An Điền, Giao Thạnh, Thạnh Phong, Thạnh Hải	Công ty Cổ phần Tân Hoàn Cầu Bến Tre	Quyết định số 1993/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Dự án chuyển tiếp năm 2019 có chỉnh sửa ghi rõ các hạng mục; đồng thời bổ sung tăng thêm 06 ha để triển khai giai đoạn 2 so với Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Bến Tre
2	Nhà máy điện gió Thanh Phong (trạm nâng áp, nhà điều hành, turbine, tuyến đường dây đầu nối, ngăn lộ xuất tuyến)	20,00	Xã Bình Thạnh, An Thuận, An Qui, An Điền, Thạnh Hải	Công ty Cổ phần năng lượng ECOWIN	Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Dự án chuyển tiếp năm 2018 có chỉnh sửa ghi rõ các hạng mục so với Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Bến Tre

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3	Dự án điện gió Nexif Energy Bến Tre (giai đoạn 1) và tuyến đường dây đầu nối 22kV/35kV/110kV; cáp ngầm 22kV/35kV; trạm biến áp 110kV; nhà điều hành	8,00	Xã Thạnh Hải	Công ty TNHH MTV Nexif Energy Bến Tre	Quyết định số 2215/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Dự án chuyển tiếp năm 2017, thay đổi chủ trương đầu tư có chỉnh sửa ghi rõ các hạng mục; đồng thời chỉnh sửa địa bàn xã thực hiện so với Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Bến Tre
4	Nhà máy điện gió Thiên Phú (vị trí 3 và vị trí 6); trạm biến áp, nhà điều hành; đường dây đầu nối 22 kV; đường dây 110 kV; đường dây 220 kV	20,84	Xã Bình Thạnh, An Thuận, An Qui, An Điền, An Nhơn, Giao Thạnh, Thạnh Phong, Thạnh Hải	Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng Thiên Phú	Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Dự án chuyển tiếp năm 2018, có bổ sung diện tích, địa điểm thực hiện so với Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5	Nhà máy điện gió Thạnh Phú	35,77	xã Mỹ An, An Thuận, An Nhơn, An Qui	Công ty TNHH MTV năng lượng Thạnh Phú Bến Tre	Quyết định số 1950/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp năm 2020
6	Dự án năng lượng tái tạo Marshal Global Bến Tre (Trạm biến áp, nhà điều hành; đường dây đấu nối và cáp ngầm 22kV/35kV; đường dây 110kV/220kV)	11,80	Xã Thạnh Phong, xã Thạnh Hải	Marshal Global Renewable Power Private Limited	Quyết định số 2707/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Dự án chuyển tiếp có điều chỉnh tên và ghi rõ các hạng mục, bổ sung tăng thêm diện tích 6,8ha, bổ sung địa điểm thực hiện, điều chỉnh tên chủ đầu tư (so với Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Bến Tre)
7	Nhà máy điện gió Bến Tre (số 4)	5,00	Xã Thạnh Hải	Tổng Công ty phát điện 1	Quyết định số 1809/QĐ-UBND ngày 23/8/2019 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2019

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
8	Tuyến đường dây đầu nối từ các dự án điện gió đến trạm điện Bình Thạnh	2,00	Xã Bình Thạnh, An Thuận, An Qui, An Nhơn, Giao Thạnh, Thạnh Phong, Thạnh Hải	Chủ đầu tư các dự án điện gió	Theo các quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2019
9	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm Công nghiệp thị trấn Thạnh Phú	10,00	Thị trấn Thạnh Phú	Công ty TNHH sản xuất thương mại Minh Tường Phát	Quyết định số 2446/QĐ-UBND 29/9/2020 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Dự án chuyển tiếp năm 2020, có điều chỉnh tên, thay đổi chủ đầu tư, nguồn vốn đầu tư do thay đổi chủ trương đầu tư thực hiện dự án (so với Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 07/7/2020 của HĐND tỉnh Bến Tre)

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
10	Trạm biến áp, nhà điều hành, tuyến đường dây 220kV đấu nối Nhà máy điện gió Hải Phong - Các Cụm nhà máy điện gió Hải Phong I-V về trạm 220 kV Mỏ Cày	6,00	Xã Thạnh Hải, An Điền, An Nhơn, An Quy, Mỹ An, Quới Điền, Đại Điền, Phú Khánh	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tân Hoàn Cầu	Các Quyết định chủ trương đầu tư: số 2787/QĐ-UBND, số 2788/QĐ-UBND, số 2789/QĐ-UBND, số 2790/QĐ-UBND, số 2791/QĐ-UBND, ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2020, có điều chỉnh tên, vị trí
Dự án mới năm 2021		31,66					
1	Trung tâm điều hành nhà máy điện gió Hải Phong, trạm biến áp và các công trình phụ trợ	8,50	Xã Thạnh Hải, An Điền, An Qui, Mỹ An, Quới Điền, Đại Điền, Phú Khánh	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tân Hoàn Cầu	Các Quyết định chủ trương đầu tư số: 2787/QĐ-UBND, 2788/QĐ-UBND, 2789/QĐ-UBND, 2790/QĐ-UBND, 2791/QĐ-UBND, ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Công ty Tân Hoàn Cầu đăng ký theo Công văn số 171/CV-2020/THC ngày 17/9/2020

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Dự án điện gió Nexif Energy Bến Tre (giai đoạn 2, 3) và tuyến đường dây đầu nối 22kV/35kV/110kV; cáp ngầm 22kV/35kV; mở rộng trạm 110kV và nhà điều hành	16,50	Xã Thạnh Hải	Công ty TNHH MTV Nexif Energy Bến Tre	Quyết định số 2215/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	
3	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cải thiện sinh kế cho người dân khu vực Bắc Thạnh Phú, nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu	5,64	Huyện Thạnh Phú	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre	Quyết định số 1693/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/5/2016 của Bộ NN và PTNT	Vốn vay ODA và vốn đối ứng	

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4	Trụ sở UBND xã Thanh Phong	0,38	Xã Thanh Phong	UBND huyện	Công văn số 2697/UBND-TCĐT ngày 02/6/2020 của UBND tỉnh Bến Tre	Vốn thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, cơ cấu vốn thực hiện theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 18/7/2017 của HĐND tỉnh Bến Tre	
5	Trường Trung học cơ sở Tân Phong, huyện Thanh Phú	0,58	Xã Tân Phong	UBND huyện	Quyết định số 1815/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của UBND tỉnh Bến Tre	Vốn ngân sách tỉnh trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, Cơ cấu vốn theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 18/7/2017 của HĐND tỉnh Bến Tre	

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
6	Trường Tiểu học Tân Phong, huyện Thạnh Phú	0,02	Xã Tân Phong	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	Quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách địa phương trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 (bao gồm 10% dự phòng đầu tư công trung hạn) và chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025	Thu hồi thêm diện tích 142,9 m ² theo Công văn số 4513/UBND-KT ngày 04/9/2020 của UBND tỉnh Bến Tre
7	Trường Mẫu giáo Thạnh Hải (điểm Thạnh An)	0,04	Xã Thạnh Hải	UBND huyện	Công văn số 5946/UBND-KGVX ngày 27/11/2019 của UBND tỉnh Bến Tre	Tập đoàn Tuần Châu tài trợ	
8	Trường Mẫu giáo Phú Khánh	0,01	Xã Phú Khánh	UBND huyện	Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 12/4/2019 của UBND tỉnh Bến Tre	Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 18/7/2017 của HĐND tỉnh Bến Tre	Diện tích 26,2 m ²
VI	HUYỆN GIỒNG TRÔM	83,66					
Dự án chuyển tiếp năm 2021		73,60					

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Mở rộng Cụm công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp Phong Năm	40,70	Xã Phong Năm	UBND huyện Giồng Trôm	Quyết định số 2178/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 của UBND tỉnh Bến Tre; Quyết định số 2099/QĐ-UBND ngày 23/7/2018 của UBND huyện Giồng Trôm	Nguồn vốn ngân sách tỉnh, vốn hỗ trợ từ chương trình khuyến công, vốn cân đối hàng năm của huyện, vốn của chủ đầu tư, vốn doanh nghiệp	Chuyển tiếp từ năm 2017, năm 2020 có nhập dự án trong Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 7/12/2018 của HĐND tỉnh Bến Tre
2	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thị Định, đường Huyện lộ 10 (đoạn đường Nguyễn Thị Định đến Bình Thành)	1,50	Xã Bình Thành	UBND huyện Giồng Trôm	Quyết định số 2336/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách huyện	Chuyển tiếp từ năm 2019, năm 2020 có điều chỉnh địa danh
3	Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới thị trấn Giồng Trôm	23,70	Thị trấn Giồng Trôm	Nhà đầu tư	UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2020
4	ĐH. 11: Từ ĐH10 nối dài đến Quốc lộ 57C, huyện Giồng Trôm	4,58	Xã Bình Thành, Tân Thanh, Tân Hào	UBND huyện Giồng Trôm	Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách tỉnh	Chuyển tiếp từ năm 2020

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5	Nâng cấp mở rộng đường vào trung tâm xã Lương Hòa	2,12	Xã Lương Hòa	UBND huyện Giồng Trôm	Quyết định số 4121/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 của UBND huyện Giồng Trôm	Ngân sách huyện	Chuyển tiếp từ năm 2020
6	Cống Thủ Cửu	1,00	Xã Thanh Phú Đông, Phước Long	Ban quản lý 9 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quyết định số 2353/QĐ-TTg ngày 06/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Vốn vay JICA	Chuyển tiếp từ năm 2018
Dự án mới năm 2021		10,06					
1	Nâng cấp mở rộng đường Trưng Sinh	0,34	Xã Bình Thành	UBND huyện Giồng Trôm	Chờ hợp thống nhất chủ trương	Ngân sách huyện	
2	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.885 đến ĐH.173 (đường bãi pháo)	0,60	Xã Lương Quới, Phong Năm	UBND huyện Giồng Trôm	Chờ hợp thống nhất chủ trương	Ngân sách huyện	
3	Đường từ cầu Thủ Ngự đến cầu liên xã Lương Hòa - Long Mỹ	0,75	Xã Lương Hòa	UBND huyện Giồng Trôm	Chờ hợp thống nhất chủ trương	Ngân sách huyện	
4	Đường từ QL.57C đến cầu công xã Phước Long	0,35	Xã Phước Long	UBND huyện Giồng Trôm	Chờ hợp thống nhất chủ trương	Ngân sách huyện	

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5	Xây mới cầu Đất Sét	0,10	Xã Bình Hòa - Long Mỹ	UBND huyện Giồng Trôm	Chờ hợp thống nhất chủ trương	Ngân sách huyện	
6	Cầu kinh Giải Phóng	0,10	Xã Châu Bình	UBND huyện Giồng Trôm	Chờ hợp thống nhất chủ trương	Ngân sách huyện	
7	Nâng cấp, mở rộng đường từ cầu Phước Mỹ đến ngã ba đường vào bến phà Hưng Phong	0,50	Xã Phước Long	UBND huyện Giồng Trôm	Chờ hợp thống nhất chủ trương	Ngân sách huyện	
8	Trường Mẫu giáo Sơn Phú	0,10	Xã Sơn Phú	UBND huyện Giồng Trôm	Quyết định số 2354/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách huyện	Mở rộng 0,1 ha
9	Trường Mẫu giáo Thạnh Phú Đông	0,10	Xã Thạnh Phú Đông	UBND huyện Giồng Trôm	Chờ hợp thống nhất chủ trương	Ngân sách huyện	Mở rộng 0,1 ha
10	Đường lộ giữa	0,52	Thị trấn Giồng Trôm	UBND huyện Giồng Trôm	Chờ hợp thống nhất chủ trương	Ngân sách huyện	
11	Cầu Châu Thới	0,10	Xã Châu Hòa	UBND huyện Giồng Trôm	Chờ hợp thống nhất chủ trương	Ngân sách huyện	

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12	Tuyến đê ven sông Hàm Luông từ cống Cái Mít đến cống Thủ Cửu và từ cống Thủ Cửu đến cống Cầu Kinh xã Phước Long (Hệ thống Thủy lợi Bắc Bến Tre giai đoạn 1)	6,50	Xã Thạnh Phú Đông, Phước Long	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Quyết định 1661/QĐ-UBND ngày 15/7/2020 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách Trung ương bố trí thực hiện dự án từ kế hoạch đầu tư trung hạn 2016 - 2025 theo tiêu chí, định mức phân bổ vốn của giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách nhà nước	
VII	HUYỆN BA TRI	159,98					
	Dự án chuyển tiếp năm 2021	145,64					
1	Đường kênh hành chính thị trấn Ba Tri	1,16	Thị trấn Ba Tri	UBND huyện Ba Tri	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của UBND huyện Ba Tri	Ngân sách huyện	Chuyển tiếp từ năm 2017, năm 2020 có điều chỉnh giảm diện tích
2	Dự án đầu tư xây dựng chợ và chỉnh trang đô thị mới Cầu Xây, thị trấn Ba Tri	6,41	Thị trấn Ba Tri	DNTN Xí nghiệp xây dựng Hồng Trung	Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 02/5/2019 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2017
3	Cải tạo và nâng cấp đường Hoàng Hoa Thám, thị trấn Ba Tri	0,15	Thị trấn Ba Tri	UBND huyện Ba Tri	Quy hoạch xây dựng đô thị	Ngân sách huyện	Chuyển tiếp từ năm 2019

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4	Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Ba Tri	19,52	Xã An Bình Tây, thị trấn Ba Tri	Lựa chọn nhà đầu tư	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28/8/2019 của HĐND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2020
5	Cụm công nghiệp Thị trấn - An Đức	20,80	Xã An Đức, thị trấn Ba Tri	UBND huyện Ba Tri	Quyết định số 1780/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách huyện	Chuyển tiếp từ năm 2017, năm 2020 có điều chỉnh tăng diện tích
6	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm Công nghiệp An Hòa Tây	50,00	Xã An Hòa Tây	Công ty TNHH đầu tư Khu công nghiệp Thiên Phúc	Quyết định chủ trương đầu tư số 915/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2019
7	Khu trung tâm xã và mở rộng chợ An Ngãi Trung	4,34	Xã An Ngãi Trung	Lựa chọn nhà đầu tư	Quy hoạch phát triển đô thị An Ngãi Trung	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2019
8	Dự án đường giao thông, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Ba Tri, Bến Tre (chỉ thu hồi đường giao thông)	0,92	Xã An Thủy	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Quyết định số 2230/QĐ-UBND ngày 23/9/2016, Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 09/9/2017 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách tỉnh	Chuyển tiếp từ năm 2019

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
9	Khu dân cư An Thủy	25,20	Xã An Thủy	Công ty TNHH TMXD Hiệp Hòa Phát	Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2019, có điều chỉnh diện tích từ 9,6 ha lên 25,2 ha
10	Đường ra đồng ấp Thạnh Tân, xã Bảo Thuận	0,42	Xã Bảo Thuận	UBND xã Bảo Thuận	Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới	Ngân sách xã	Chuyển tiếp từ năm 2020
11	Đường tổ NDTQ số 8 ấp Thạnh Bình, xã Bảo Thuận	0,12	Xã Bảo Thuận	UBND xã Bảo Thuận	Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới	Ngân sách xã	Chuyển tiếp từ năm 2020
12	Đường DX 03	0,70	Xã Mỹ Chánh	UBND huyện Ba Tri	Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới	Ngân sách huyện	Chuyển tiếp từ năm 2017
13	Sân vận động Mỹ Chánh	1,80	Xã Mỹ Chánh	UBND xã Mỹ Chánh	Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới	Ngân sách xã	Chuyển tiếp từ năm 2017
14	Đường đi nông thôn sau chợ Tân An	0,10	Xã Tân Thủy	UBND xã Tân Thủy	Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới	Ngân sách xã	Chuyển tiếp từ năm 2020
15	Nhà máy điện gió V1-3 Bến Tre	14,00	Xã An Thủy, An Hòa Tây, Vĩnh An, An Đức, thị trấn Ba Tri, An Bình Tây	Công ty cổ phần năng lượng tái tạo Bến Tre	Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của UBND tỉnh Bến Tre	Chủ đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2019, năm 2020 có bổ sung địa danh xã An Đức vào địa điểm thực hiện
Dự án mới năm 2021		14,34					

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Tri	0,44	Thị trấn Ba Tri	Ban QLDA ĐTXD các CT DDCN	Quyết định 1637/QĐ-UBND ngày 13/7/2020 của UBND tỉnh Bến Tre	Vốn ngân sách nhà nước tỉnh thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	
2	Cải tạo và nâng cấp đường Phan Văn Trị và đường Tân Kế, thị trấn Ba Tri	0,10	Thị trấn Ba Tri	UBND huyện Ba Tri	Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 của UBND huyện Ba Tri	Ngân sách huyện	
3	Nhà máy điện gió Bảo Thạnh	13,80	Xã Bảo Thạnh, Phước Ngãi, Phú Lễ, An Bình Tây, thị trấn Ba Tri	Công ty Envision Energy Singapore Pte Ltd. Công ty Envision Energy Viet Ben Wind Power Investment Pte. Ltd	Công văn số 795/TTg-CN ngày 25/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ	Công ty Envision Energy Singapore Pte Ltd. Công ty Envision Energy Viet Ben Wind Power Investment Pte. Ltd	
VIII	HUYỆN MỎ CÀY BẮC	26,35					
	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2021</i>	25,59					

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Trạm 110kV Thanh Tân và nhánh rẽ đầu nối	0,48	xã Tân Thành Bình	Tổng công ty Điện lực miền Nam	Quyết định số 32/QĐ-BCT ngày 12/01/2017 của Bộ Công thương	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2020
2	Cụm công nghiệp Tân Thành Bình (giai đoạn 2)	24,00	Xã Tân Thành Bình	UBND huyện	Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 của UBND tỉnh Bến Tre	Nguồn vốn ngân sách tỉnh, vốn hỗ trợ từ chương trình khuyến công, vốn cân đối hàng năm của huyện, vốn của chủ đầu tư, vốn doanh nghiệp	Chuyển tiếp từ năm 2019
3	Trường Mẫu giáo Thanh Tân (điểm chính)	0,35	Xã Thanh Tân	UBND huyện	Quyết định số 2099/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách tỉnh trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Chuyển tiếp từ năm 2019
4	Trường mẫu giáo Thanh Tân (điểm lẻ)	0,51	Xã Thanh Tân	UBND huyện	Quyết định số 2099/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách tỉnh trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Chuyển tiếp từ năm 2019

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5	Đường N11-Khu dân cư trung tâm thương mại chợ Ba Vát	0,25	Xã Phước Mỹ Trung	UBND huyện	Quyết định số 2584/QĐ-UBND ngày 17/10/2018 của UBND huyện Mỏ Cày Bắc	Ngân sách huyện	Chuyển tiếp từ năm 2019
Dự án mới năm 2021		0,76					
1	Trường Tiểu học Thanh Tân	0,20	Xã Thanh Tân	UBND huyện	Quyết định số 2100/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách tỉnh trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	
2	Xây dựng trụ sở UBND xã, hội trường văn hóa đa năng xã Hòa Lộc	0,56	Xã Hòa Lộc	UBND huyện	Công văn số 4162/UBND -TCĐT ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh Bến Tre	Vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	
IX	HUYỆN CHỢ LÁCH	5,00					
Dự án mới năm 2021		5,00					
1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực xã Sơn Định - Vĩnh Bình - Phú Phụng	5,00	Xã Sơn Định, Vĩnh Bình, Phú Phụng	Ban Quản lý DAĐT XD các công trình NN và PTNT tỉnh Bến Tre	Quyết định số 2409/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách nhà nước	

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
X	LIÊN HUYỆN	296,97					
Dự án chuyển tiếp năm 2021		117,42					
1	Dự án đầu tư Cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu vực Cù lao Minh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.	27,10	Xã Vĩnh Thành, huyện Chợ Lách; xã Thanh Tân, xã Tân Thành Bình, xã Hòa Lộc, huyện Mỏ Cày Bắc; Thị trấn Mỏ Cày, xã Cẩm Sơn, xã Tân Hội, xã Đa Phước Hội, xã An Định, xã An Thới, xã Ngãi Đăng, xã Hương Mỹ, huyện Mỏ Cày Nam; Thị trấn Thạnh Phú, xã An Nhơn, huyện Thạnh Phú	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Quyết định số 2322/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2020 thuộc Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh và nguồn vốn hợp pháp khác của tỉnh	Chuyển tiếp từ năm 2017 sang; năm 2020 tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 07/7/2020 của HĐND tỉnh Bến Tre có điều chỉnh địa điểm thực hiện

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Nâng cấp đường dây 110 kV Bến Tre 2 - Mỏ Cà	4,30	Các xã: Sơn Đông, Mỹ Thành - thành phố Bến Tre; các xã Thanh Tân, Tân Thành Bình, Hòa Lộc - huyện Mỏ Cà Bắc; xã Tân Hội - huyện Mỏ Cà Nam	Tổng công ty Điện lực miền Nam	Quyết định số 3991/QĐ-EVN SPC ngày 06/10/2017 về việc Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật của Tổng công ty Điện lực miền Nam	Vốn tự có và vay tín dụng thương mại của EVN SPC	Chuyển tiếp từ năm 2019 sang; năm 2020 tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 07/7/2020 của HĐND tỉnh Bến Tre có điều chỉnh tăng diện tích
3	Đường dây 110 KV Ba Tri - Bình Thạnh (Thạnh Phú)	1,40	Các xã: An Bình Tây, thị trấn Ba Tri, An Đức, An Hiệp huyện Ba Tri; các xã Mỹ An, An Thạnh, thị trấn Thạnh Phú, Bình Thạnh, huyện Thạnh Phú	Tổng công ty Điện lực Miền Nam	Quyết định số 82/QĐ-BCT ngày 12/1/2017 của Bộ Công thương	Nguồn vốn vay cơ quan phát triển Pháp (AFD)	Chuyển tiếp từ năm 2018 sang; năm 2020 tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 07/7/2020 của HĐND tỉnh Bến Tre có điều chỉnh chủ trương đầu tư, địa điểm thực hiện

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
4	Trạm 110kV An Hiệp và đường dây 110kV từ 220kV Bến Tre-110kV An Hiệp, tỉnh Bến Tre.	2,37	Xã Sơn Hòa, An Hiệp, Trờng Đa, huyện Châu Thành; xã Sơn Đông, thành phố Bến Tre	Tổng công ty Điện lực miền Nam	Quyết định số 1678/QĐ-EVN SPC ngày 28/5/2019 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Vốn vay tín dụng thương mại và vốn đối ứng của Tổng công ty Điện lực miền Nam	Chuyển tiếp từ năm 2018 sang; năm 2020 tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 07/7/2020 của HĐND tỉnh Bến Tre có điều chỉnh chủ trương đầu tư, tên dự án

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5	Dự án Hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre giai đoạn 1	39,50	Xã Mỹ Thạnh An, Bình Phú, Mỹ Thành TP. Bến Tre; xã Hưng Lễ, Tân Lợi Thạnh, Thạnh Phú Đông, Châu Bình, Châu Hòa huyện Giồng Trôm; xã Giao Hòa, Giao Long, Tân Thạch, An Khánh, Phú Túc, Phú Đức, Tân Phú, Tiên Long, Tiên Thủy, An Hiệp, Sơn Hòa huyện Châu Thành; xã Long Định – huyện Bình Đại	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT; Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 10	Quyết định số 3679/QĐ-BNN-XD ngày 12/9/2017 của Bộ NN và PTNT	Vốn Trái phiếu Chính phủ	Chuyển tiếp từ năm 2018 sang; năm 2020 tại NQ 17/NQ-HĐND ngày 07/7/2020 có điều chỉnh tăng diện tích

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
6	Phân pha dây dẫn đường dây 110 kV từ 175 Bến Tre 2 – Giồng Trôm (trụ 130A)	0,16	Xã Sơn Đông, Phú Hưng, Phú Tân, Phường Phú Khương - Thành phố Bến Tre. Xã Hữu Định - Huyện Châu Thành. Xã Phong Năm, Lương Hòa, Lương Quới, Châu Hòa, TT Giồng Trôm - Huyện Giồng Trôm.	Tổng công ty Điện lực miền Nam	Quyết định số 2698/QĐ-EVN SPC ngày 01/8/2016 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Tổng công ty Điện lực miền Nam	Vốn tự có và vay tín dụng thương mại của EVN SPC	Chuyển tiếp từ năm 2019
7	Cống Vàm Nước Trong	2,62	Xã Tân Thành Bình - huyện Mỏ Cày Bắc, xã Định Thủy - huyện Mỏ Cày Nam	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng 9 - Bộ NN&PTNT	Quyết định số 2353/QĐ-TTg ngày 6/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Nguồn vốn vay JICA	Chuyển tiếp từ năm 2018, có tăng 0,3 ha tại huyện Mỏ Cày Bắc theo diện tích đo đạc

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
8	Cống Vàm Thơm	3,10	Xã Khánh Thanh Tân- huyện Mỏ Cày Bắc, xã Thành Thới B - huyện Mỏ Cày Nam	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng 9 - Bộ NN&PTNT	Quyết định số 2353/QĐ-TTg ngày 6/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Nguồn vốn vay JICA	Chuyển tiếp từ năm 2018, giảm 0,32 ha tại huyện Mỏ Cày Bắc theo diện tích đo đạc
9	Đầu tư xây dựng hệ thống kiểm soát mặn tại các huyện Ba Tri, Mỏ Cày Nam, Chợ Lách	4,49	Xã Phú Sơn - huyện Chợ Lách; xã Tân Hội, An Thới, huyện Mỏ Cày Nam; xã An Ngãi Tây - huyện Ba Tri	Ban quản lý đầu tư và xây dựng các công trình NN&PTNT	Công văn 181/HĐND-TH ngày 31/3/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Ngân sách trung ương từ chương trình hỗ trợ có mục tiêu tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư giai đoạn 2016-2020, phần còn lại ngân sách địa phương	Chuyển tiếp từ năm 2017

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
10	Công An Hóa	4,38	Xã Long Định, huyện Bình Đại (2,83 ha); xã Giao Long(xã Giao Hòa cũ), huyện Châu Thành (1,55)	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng 9 - Bộ NN&PTNT	Quyết định số 2353/QĐ-TTg ngày 6/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Ngân vốn vay JICA	Chuyển tiếp từ năm 2018 sang
11	Đường dây 110kV Giao Long – 110kV Phú Thuận	0,8 ha	Xã Long Định, Phú Thuận – huyện Bình Đại; xã Giao Long, Giao Hòa, An Hóa - Huyện Châu Thành.	Tổng công ty Điện lực miền Nam	Quyết định số 4386/QĐ-EVN SPC ngày 19/12/2018 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Vốn vay tín dụng thương mại và vốn tự có của Tổng công ty điện lực miền Nam	Chuyển tiếp từ năm 2018 sang, tại NQ số 56/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 có điều chỉnh tăng diện tích 0,4 ha

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12	Dự án Đê bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền 03 huyện Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	28,00	Huyện Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú	Ban Quản lý đầu tư xây dựng các công trình giao thông	Quyết định số 2300/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 thuộc Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh theo Quyết định số 1480/QĐ-BKHĐT ngày 05/10/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2018 sang
Dự án mới năm 2021		179,55					
1	Đường dây 110 kV Ba Tri - 110 kV Bình Thạnh	0,90	Xã An Bình Tây, An Đức, An Hiệp và thị trấn Ba Tri, huyện Ba Tri; xã Mỹ An, Mỹ Hưng, An Thạnh, Bình Thạnh và thị trấn Thạnh Phú, huyện Thạnh Phú	Tổng công ty Điện lực miền Nam	Quyết định số 312/QĐ-EVN SPC ngày 22/01/2019 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Vốn vay (AFD) và vốn đối ứng của Tổng công ty Điện lực miền Nam	Công ty Điện lực Bến Tre đăng ký

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
2	Dự án Hệ thống thủy lợi Nam Bến Tre, tỉnh Bến Tre	5,80	Huyện Thanh Phú, huyện Mỏ Cày Nam	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT	Quyết định số 1700/QĐ-BNN-XD ngày 13/5/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017 - 2020 do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý, vốn ngân sách địa phương	Sở NN&PTNT đăng ký
3	Đê bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền nối liền 03 huyện Bình Đại - Ba Tri - Thạnh Phú (giai đoạn 2)	23,19	Huyện Bình Đại - Ba Tri - Thạnh Phú	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	Quyết định số 2300/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2020 thuộc Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh theo Quyết định số 1480/QĐ-BKHĐT ngày 05/10/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông đăng ký

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4	Nâng cấp đường dây 110kV Bến Tre 2 – Mỏ Cà 2 - Mỏ Cà	0,06	Xã Sơn Đông, Mỹ Thành - thành phố Bến Tre; xã Thanh Tân, Tân Thành Bình, Hòa Lộc- huyện Mỏ Cà Bắc; xã Tân Hội - huyện Mỏ Cà Nam	Tổng công ty Điện lực miền Nam	Quyết định số 1497/QĐ-EVN SPC ngày 03/7/2020 của Tổng Công ty điện lực miền Nam	Vốn tự có và vay tín dụng thương mại của EVN SPC	Công ty Điện lực Bến Tre đăng ký
5	Đường vào cầu Rạch Miễu 2, chiều dài tuyến qua địa bàn tỉnh Bến Tre khoảng 9,5km.	57,00	Huyện Châu Thành; thành phố Bến Tre	Bộ GTVT	- Thông Báo số 220/TB-VPCP ngày 05/8/2016 của Văn phòng Chính phủ ; - Quyết định số 2669/QĐ-BGTVT ngày 25/8/2016 của Bộ Giao thông vận tải; - Quyết định số 944/QĐ-BGTVT ngày 18/5/2020 của Bộ Giao thông vận tải	Ngân sách nhà nước	Sở GTVT đăng ký

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
6	Nâng cấp, mở rộng QL.57 đoạn từ thị trấn Mỏ Cày, huyện Mỏ Cày Nam đến Khâu Bàng, huyện Thanh Phú, chiều dài khoảng 57km, quy mô đường cấp III đồng bằng	28,50	Huyện Mỏ Cày Nam, huyện Thanh Phú	Bộ GTVT	Đang xin chủ trương	Ngân sách nhà nước	Sở Giao thông vận tải đăng ký
7	Xây dựng đường từ cảng Giao Long đến khu công nghiệp Phú Thuận (ĐT.DK.07)	25,00	Huyện Châu Thành - huyện Bình Đại	Ban quản lý DA ĐTXD các công trình giao thông	Quyết định số 1654/QĐ-UBND ngày 15/7/2020 của UBND tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ban quản lý DA ĐTXD các công trình giao thông đăng ký
8	Đường giao thông kết hợp đê bao ngăn mặn liên huyện Mỏ Cày Nam - Thanh Phú	37,00	Huyện Mỏ Cày Nam - huyện Thanh Phú	Ban quản lý DA ĐTXD các công trình giao thông	Quyết định số 1653/QĐ-UBND ngày 15/7/2020 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách Trung ương	Ban quản lý DA ĐTXD các công trình giao thông đăng ký

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu điện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
9	Đường dây 110kV Phú Thuận – 110kV Bình Đại.	1,50	Xã Phú Thuận, Vang Quới Đông, Vang Quới Tây, Phú Vang, Lộc Thuận, Định Trung, Bình Thới – huyện Bình Đại	Tổng công ty Điện lực miền Nam	Quyết định số 538/QĐ-EVN SPC ngày 12/02/2019 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Vốn vay từ Cơ quan phát triển Pháp (AFD)	Công ty Điện lực Bến Tre đăng ký
10	Trạm biến áp 110kV Phú Thuận	0,60	Xã Phú Thuận - huyện Bình Đại	Tổng công ty Điện lực miền Nam	Quyết định số 307/QĐ-EVN SPC ngày 22/01/2019 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Vốn vay (AFD) và vốn đối ứng của Tổng công ty Điện lực miền Nam	Công ty Điện lực Bến Tre đăng ký

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa,
đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 6147/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc trình thông qua Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2021 gồm 48 dự án với diện tích chuyển mục đích là 173,24 ha. Trong đó, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa là 145,22 ha, từ đất rừng phòng hộ là 28,02 ha (*Chi tiết Danh mục các dự án kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TỪ ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE TRONG NĂM 2021**
(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng			Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú; thời gian hoàn thành
		Tổng diện tích của công trình, dự án (ha)	Trong đó				
			Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG CỘNG	634,06	145,22	28,02			
I	THÀNH PHỐ BẾN TRE	2,00	2,00				
1	Cầu Rạch Vong	2,00	2,00		Phường 8 và xã Mỹ Thạnh An	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	Năm 2023
II	HUYỆN CHÂU THÀNH	45,10	10,43				
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ mời gọi đầu tư cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	42,00	9,90		Xã Giao Long, xã An Phước	Ban Quản lý dự án phát triển hạ tầng các khu công nghiệp tỉnh	Năm 2022

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng			Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú; thời gian hoàn thành
		Tổng diện tích của công trình, dự án (ha)	Trong đó				
			Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	2,60	0,50		Xã Phú Túc	Bộ Quốc Phòng	Năm 2022
3	Khu hành chính xã Tân Phú	0,50	0,03		Xã Tân Phú	UBND huyện Châu Thành	Năm 2021
III	HUYỆN BÌNH ĐẠI	132,83	14,61	2,05			
1	Dự án Đê bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền 03 huyện Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	3,21	1,09		Xã Bình Thới, Thạnh Trị	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	Tháng 7 năm 2023
2	Xây dựng hệ thống cống và đường	0,26	0,17		Thị trấn Bình Đại	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Đại	Tháng 7 năm 2023

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng			Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú; thời gian hoàn thành
		Tổng diện tích của công trình, dự án (ha)	Trong đó				
			Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3	Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản huyện Bình Đại	81,61	2,56		Xã Định Trung	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Tháng 7 năm 2023

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng			Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú; thời gian hoàn thành
		Tổng diện tích của công trình, dự án (ha)	Trong đó				
			Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4	Nhà máy điện gió Bình Đại (xã Thừa Đức, huyện Bình Đại): Trạm biến áp 110kV nhà máy điện gió Bình Đại; Đường dây 110kV đấu nối nhà máy điện gió Bình Đại - Bình Thới (Trạm nâng 35kV/110kV, Trạm ngăn xuất tuyến, Móng trụ đường dây điện 110kV); Cáp ngầm 35kV trên bờ, đấu nối từ Tua bin gió vào Trạm nâng 35kV/110 kV); Cáp ngầm 35kV trên biển, đấu nối từ Tua bin gió vào Trạm nâng 35kV/110 kV); Nhà chuyển đổi cấp.	9,60	1,00	0,15	Xã Thừa Đức, Thới Thuận, Đại Hòa Lộc, Thạnh Phước, thị trấn Bình Đại, Bình Thới	Công ty Cổ phần điện gió Mê Kông	Đất rừng chuyển mục đích sử dụng là đất rừng phòng hộ
5	Dự án nhà máy điện gió V.P.L Bến Tre (Giai đoạn 2)	9,95		1,90	Xã Thừa Đức, Thới Thuận	Công ty cổ phần năng lượng VPL	Đất rừng chuyển mục đích sử dụng là đất rừng phòng hộ

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng			Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú; thời gian hoàn thành
		Tổng diện tích của công trình, dự án (ha)	Trong đó				
			Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
6	Nhà máy điện gió Sunpro Bến Tre số 8 (Đường dây 110KV đấu nối nhà máy điện gió Sunpo, Trạm cắt 110KV Bình Đại)	20,00	1,59		Xã Thới Thuận, Thạnh Phước, Đại Hòa Lộc, Bình Thới	Liên danh Sunpro Capital Limited và Công ty cổ phần tư vấn Xây dựng 3	
7	Đường Đê Tây, huyện Bình Đại	8,2	8,2		Huyện Bình Đại	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	Dự kiến 2022
IV	HUYỆN MỎ CÀY NAM	3,60	2,60				
1	Cầu Bình Đông trên ĐH.23, huyện Mỏ Cày Nam	0,60	0,60		Huyện Mỏ Cày Nam	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	Dự kiến năm 2022

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng			Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú; thời gian hoàn thành
		Tổng diện tích của công trình, dự án (ha)	Trong đó				
			Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Tuyến đường dây 220 kV đấu nối ngắn lộ, xuất tuyến nhà máy điện gió Hải Phong - Các cụm nhà máy điện gió Hải Phong I-V về trạm 220kV Mỏ Cày	3,00	2,00		Xã Minh Đức, Tân Trung, Bình Khánh, Phước Hiệp, Định Thủy, Tân Hội, thị trấn Mỏ Cày	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tân Hoàn Cầu	Chuyển tiếp Nghị quyết 04/NQ-HĐND, có điều chỉnh tên, vị trí
V	HUYỆN THẠNH PHÚ	131,56	21,56	17,79			
1	Trung tâm điều hành nhà máy điện gió Hải Phong, trạm biến áp và các công trình phụ trợ	8,50	1,50	3,50	Xã Thanh Hải, An Điền, An Qui, Mỹ An, Quới Điền, Đại Điền, Khánh	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tân Hoàn Cầu	Đất rừng chuyển mục đích sử dụng là đất rừng phòng hộ

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng			Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú; thời gian hoàn thành
		Tổng diện tích của công trình, dự án (ha)	Trong đó				
			Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Tuyến đường dây đầu nối từ dự án nhà máy điện gió số 5 đến trạm Bình Thạnh, trung tâm điều hành, trạm biến áp và khu phụ trợ Nhà máy điện gió số 5 (giai đoạn 2)	12,00		2,00	Xã Bình Thạnh, An Thuận, An Qui, An Nhơn, An Điền, Giao Thạnh, Thạnh Phong, Thạnh Hải	Công ty Cổ phần Tân Hoàn Cầu Bến Tre	Đất rừng chuyển mục đích sử dụng là đất rừng phòng hộ
3	Nhà máy điện gió Thanh Phong (trạm nâng áp, nhà điều hành, turbine, tuyến đường dây đầu nối, ngăn lộ xuất tuyến)	20,00		0,09	Xã Bình Thạnh, An Thuận, An Qui, An Điền, Thạnh Hải	Công ty Cổ phần năng lượng ECOWIN	Dự án chuyển tiếp có chỉnh sửa ghi rõ các hạng mục; Đất rừng chuyển mục đích sử dụng là đất rừng phòng hộ

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng			Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú; thời gian hoàn thành
		Tổng diện tích của công trình, dự án (ha)	Trong đó				
			Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4	Trạm biến áp, nhà điều hành, tuyến đường dây 220kV đấu nối Nhà máy điện gió Hải Phong - Các Cụm nhà máy điện gió Hải Phong I-V về trạm 220 kV Mỏ Cà	6,00	3,00		Các xã: Thạnh Hải, An Điền, An Nhơn, An Quy, Mỹ An, Quới Điền, Đại Điền, Phú Khánh	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tân Hoàn Cầu	Chuyển tiếp Nghị quyết 04/NQ-HĐND, có điều chỉnh vị trí
5	Dự án điện gió Nexif Energy Bến Tre (giai đoạn 1) và tuyến đường dây đấu nối 22kV/35kV/110kV; cáp ngầm 22kV/35kV; trạm biến áp 110kV; nhà điều hành	8,00	0,25	0,10	Xã Thạnh Hải	Công ty TNHH MTV Nexif Energy Bến Tre	Dự án chuyển tiếp Nghị quyết số 57/NQ-HĐND, có chỉnh sửa ghi rõ các hạng mục; chỉnh sửa địa bàn xã; Đất rừng chuyển mục đích sử dụng là đất rừng phòng hộ

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng			Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú; thời gian hoàn thành
		Tổng diện tích của công trình, dự án (ha)	Trong đó				
			Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
6	Dự án điện gió Nexif Energy Bến Tre (giai đoạn 2, 3) và tuyến đường dây đầu nối 22kV/35kV/110kV; cáp ngầm 22kV/35kV; mở rộng trạm 110kV và nhà điều hành	16,50	0,80	0,24	Xã Thạnh Hải	Công ty TNHH MTV Nexif Energy Bến Tre	Năm 2023; Đất rừng chuyển mục đích sử dụng là đất rừng phòng hộ
7	Nhà máy điện gió Thiên Phú (vị trí 3 và vị trí 6); trạm biến áp, nhà điều hành; đường dây đầu nối 22 kV; đường dây 110 kV; đường dây 220 kV	20,84		1,00	Xã Bình Thạnh, An Thuận, An Qui, An Điền, An Nhơn, Giao Thạnh, Thạnh Phong, Thạnh Hải	Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng Thiên Phú	Dự án chuyển tiếp Nghị quyết số 57/NQ-HĐND có đăng ký bổ sung diện tích; Đất rừng chuyển mục đích sử dụng là đất rừng phòng hộ

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng			Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú; thời gian hoàn thành
		Tổng diện tích của công trình, dự án (ha)	Trong đó				
			Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
8	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm Công nghiệp thị trấn Thạnh Phú	10,00	9,70		Thị trấn Thạnh Phú	Công ty TNHH sản xuất thương mại Minh Tường Phát	Dự án chuyển tiếp có điều chỉnh tên, thay đổi chủ đầu tư, nguồn vốn đầu tư do thay đổi chủ trương đầu tư thực hiện dự án (so với Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 07/7/2020 của HĐND tỉnh Bến Tre)
9	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cải thiện sinh kế cho người dân khu vực Bắc Thạnh Phú, nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu	5,64	5,20		Huyện Thạnh Phú	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre	
10	Trường Trung học cơ sở Tân Phong, huyện Thạnh Phú	0,58	0,11		Xã Tân Phong	UBND huyện	
11	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 25 (đoạn từ ngã tư nhà thờ Thạnh Phú đến UBND xã Mỹ Hưng)	1,10	0,40		Xã Mỹ Hưng và thị trấn Thạnh Phú	UBND huyện	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng			Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú; thời gian hoàn thành
		Tổng diện tích của công trình, dự án (ha)	Trong đó				
			Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,60	0,60		Xã Phú Khánh	UBND huyện	Thửa đất số 295, tờ bản đồ số 11
13	Dự án phát triển du lịch và tâm linh khu vực Cồn Bưng	10,00		9,86	Xã Thạnh Hải	UBND huyện	Đất rừng chuyển mục đích sử dụng là đất rừng phòng hộ
14	Dự án năng lượng tái tạo Marshal Global Bến Tre (Trạm biến áp, nhà điều hành; đường dây đấu nối và cáp ngầm 22kV/35kV; đường dây 110kV/220kV)	11,80		1,00	Xã Thạnh Phong, xã Thạnh Hải	Marshal Global Renewable Power Private Limited	Đất rừng chuyển mục đích sử dụng là đất rừng phòng hộ
VI	HUYỆN GIỒNG TRÔM	24,64	10,77				
1	Nâng cấp mở rộng đường Trũng Sinh	0,34	0,32		Xã Bình Thành	Ngân sách huyện	Năm 2021
2	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.885 đến ĐH.173 (đường bãi pháo)	0,60	0,55		Xã Lương Quới, Phong Năm	Ngân sách huyện	Năm 2021

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng			Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú; thời gian hoàn thành
		Tổng diện tích của công trình, dự án (ha)	Trong đó				
			Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3	Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới thị trấn Giồng Trôm	23,70	9,90		Thị trấn Giồng Trôm	Nhà đầu tư	
VII	HUYỆN BA TRI	124,57	38,59	8,18			
1	Dự án đầu tư xây dựng chợ và chỉnh trang đô thị mới Cầu Xây, thị trấn Ba Tri	6,41	4,00		Thị trấn Ba Tri	Doanh nghiệp tư nhân Xí nghiệp xây dựng Hồng Trung	Tháng 12 năm 2021
2	Cụm công nghiệp Thị trấn - An Đức	20,80	9,80		Xã An Đức, thị trấn Ba Tri	UBND huyện Ba Tri	Tháng 12 năm 2023
3	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm Công nghiệp An Hòa Tây	50,00	9,80		Xã An Hòa Tây	Công ty TNHH đầu tư Khu công nghiệp Thiên Phúc	Tháng 12 năm 2023
4	Khu trung tâm xã và mở rộng chợ An Ngãi Trung	4,34	4,34		Xã An Ngãi Trung	Mời gọi nhà đầu tư	Tháng 12 năm 2022

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng			Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú; thời gian hoàn thành
		Tổng diện tích của công trình, dự án (ha)	Trong đó				
			Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5	Dự án đường giao thông, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Ba Tri, Bến Tre (chỉ thu hồi đường giao thông)	0,92		0,92	Xã An Thủy	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Tháng 12 năm 2021; đất rừng chuyển mục đích sử dụng là đất rừng phòng hộ
6	Khu dân cư An Thủy	25,20		7,26	Xã An Thủy	Công ty TNHH TMXD Hiệp Hòa Phát	Tháng 12 năm 2023; đất rừng chuyển mục đích sử dụng là đất rừng phòng hộ
7	Đường DX 03	0,70	0,70		Xã Mỹ Chánh	UBND huyện Ba Tri	Tháng 12 năm 2021
8	Sân vận động Mỹ Chánh	1,80	1,80		Xã Mỹ Chánh	UBND xã Mỹ Chánh	Tháng 12 năm 2022
9	Doanh trại cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực huyện Ba Tri	0,60	0,60		Xã An Bình Tây	Công an tỉnh Bến Tre	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng			Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú; thời gian hoàn thành
		Tổng diện tích của công trình, dự án (ha)	Trong đó				
			Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
10	Nhà máy điện gió Bảo Thạnh	13,80	7,55		Xã Bảo Thạnh, Phước Ngãi, Phú Lễ, An Bình Tây, thị trấn Ba Tri	Công ty Envision Energy Singapore Pte Ltd. Công ty Envision Energy Viet Ben Wind Power Investment Pte. Ltd	
VIII	HUYỆN MỎ CÀY BẮC	26,67	5,36				
1	Trạm 110kV Thanh Tân và nhánh rẽ đầu nối	0,46	0,46		Xã Tân Thành Bình	Tổng công ty Điện lực miền Nam	
2	Cụm công nghiệp (giai đoạn 2)	24,00	3,00		Xã Tân Thành Bình	UBND huyện	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng			Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú; thời gian hoàn thành
		Tổng diện tích của công trình, dự án (ha)	Trong đó				
			Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3	Dự án mở rộng kho vũ khí đạn - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bến Tre	2,21	1,90		Xã Tân Phú Tây	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Theo Công văn số 3260/UBND-KT ngày 5/7/2019 và Công văn số 4494/UBND-TCĐT ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Bến Tre
IX	LIÊN HUYỆN	143,09	39,30				
1	Đê bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền nối liền 03 huyện Bình Đại - Ba Tri - Thạnh Phú (giai đoạn 2)	23,19	9,60		Huyện Bình Đại - Ba Tri - Thạnh Phú	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	Dự kiến năm 2023

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng			Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú; thời gian hoàn thành
		Tổng diện tích của công trình, dự án (ha)	Trong đó				
			Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Đường dây 110 kV Ba Tri - 110 kV Bình Thạnh	0,90	0,30		Xã An Bình Tây, An Đức, An Hiệp và thị trấn Ba Tri, huyện Ba Tri; Xã Mỹ An, Mỹ Hưng, An Thạnh, Bình Thạnh và thị trấn Thạnh Phú, huyện Thạnh Phú	Tổng công ty Điện lực miền Nam	
3	Đường vào cầu Rạch Miễu 2, chiều dài tuyến qua địa bàn tỉnh Bến Tre khoảng 9,5km.	57,00	9,90		Huyện Châu Thành; thành phố Bến Tre	Bộ Giao thông vận tải	Năm 2022
4	Xây dựng đường từ cảng Giao Long đến khu công nghiệp Phú Thuận (ĐT.DK.07)	25,00	9,70		Huyện Châu Thành - Bình Đại	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	Dự kiến năm 2025

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng			Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú; thời gian hoàn thành
		Tổng diện tích của công trình, dự án (ha)	Trong đó				
			Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5	Đường giao thông kết hợp đê bao ngăn mặn liên huyện Mỏ Cày Nam - Thạnh Phú	37,00	9,80		Huyện Mỏ Cày Nam - Thạnh Phú	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	Dự kiến năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 53/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023;

Thực hiện Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Thực hiện Quyết định số 2058/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét Tờ trình số 6090/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xin ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Bến Tre năm 2021, như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 5.175.000 triệu đồng (năm ngàn một trăm bảy mươi lăm tỷ đồng). Trong đó, thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là: 4.666.700 triệu đồng (bốn ngàn, sáu trăm sáu mươi sáu tỷ, bảy trăm triệu đồng).

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 10.114.725 triệu đồng (mười ngàn, một trăm mười bốn tỷ, bảy trăm hai mươi lăm triệu đồng). Trong đó: thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 5.448.025 triệu đồng (năm ngàn, bốn trăm bốn mươi tám tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu đồng).

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 10.281.325 triệu đồng (mười ngàn, hai trăm tám mươi một tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu đồng). Bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển: 2.277.700 triệu đồng (hai ngàn, hai trăm bảy mươi bảy tỷ, bảy trăm triệu đồng);

b) Chi thường xuyên: 5.964.746 triệu đồng (năm ngàn, chín trăm sáu mươi bốn tỷ, bảy trăm bốn mươi sáu triệu đồng);

c) Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 7.100 triệu đồng (bảy tỷ, một trăm triệu đồng);

d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương: 1.000 triệu đồng (một tỷ đồng).

đ) Dự phòng ngân sách: 168.370 triệu đồng (một trăm sáu mươi tám tỷ, ba trăm bảy mươi triệu đồng);

e) Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 166.236 triệu đồng (một trăm sáu mươi sáu tỷ, hai trăm ba mươi sáu triệu đồng);

g) Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác: 1.696.173 triệu đồng (một ngàn, sáu trăm chín mươi sáu tỷ, một trăm bảy mươi ba triệu đồng).

4. Bội chi ngân sách địa phương: 166.600 triệu đồng (một trăm sáu mươi sáu tỷ, sáu trăm triệu đồng).

5. Tổng số vay trong năm: 166.700 triệu đồng (một trăm sáu mươi sáu tỷ, bảy trăm triệu đồng).

Điều 2. Số liệu dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 tại các Phụ lục I, II, III và IV kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả dự toán ngân sách tỉnh năm 2021.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
*(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	
		Trung ương giao	HĐND giao
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.844.525	10.114.725
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.396.500	4.666.700
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.121.500	2.240.700
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.275.000	2.426.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.448.025	5.448.025
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.751.852	3.751.852
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.696.173	1.696.173
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-
IV	Thu kết dư	-	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-
B	TỔNG CHI NSDP	10.011.125	10.281.325
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.314.952	8.585.152
1	Chi đầu tư phát triển	2.202.700	2.277.700
2	Chi thường xuyên	5.911.589	5.964.746
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.100	7.100
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	
		Trung ương giao	HDND giao
A	B	1	2
5	Dự phòng ngân sách	162.967	168.370
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	29.596	166.236
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.696.173	1.696.173
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-
C	BỘI CHI NSDP	166.600	166.600
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	100	100
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	100	100
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	166.700	166.700
I	Vay để bù đắp bội chi	166.600	166.600
II	Vay để trả nợ gốc	100	100

Phụ lục II
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Trung ương giao		HDND giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4
	TỔNG THU NSNN	4.897.000	4.396.500	5.175.000	4.666.700
I	Thu nội địa	4.722.000	4.396.500	5.000.000	4.666.700
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	217.000	217.000	250.000	250.000
	- Thuế giá trị gia tăng	162.000	162.000	162.000	162.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.000	14.000	14.000	14.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	41.000	41.000	74.000	74.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	95.000	95.000	95.000	95.000
	- Thuế giá trị gia tăng	48.000	48.000	48.000	48.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000	45.000	45.000	45.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	500	500	500
	- Thuế tài nguyên	1.500	1.500	1.500	1.500
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	274.000	274.000	324.000	324.000
	- Thuế giá trị gia tăng	36.000	36.000	36.000	36.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	238.000	238.000	288.000	288.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.130.000	1.130.000	1.188.000	1.188.000
	- Thuế giá trị gia tăng				

STT	Nội dung	Trung ương giao		HDND giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4
		486.000	486.000	492.100	492.100
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	165.000	165.000	165.000	165.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	477.000	477.000	528.900	528.900
	- Thuế tài nguyên	2.000	2.000	2.000	2.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	433.000	433.000	443.000	443.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	348.000	129.500	348.000	129.500
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	<i>129.500</i>	<i>129.500</i>	<i>129.500</i>	<i>129.500</i>
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>218.500</i>	-	<i>218.500</i>	-
7	Lệ phí trước bạ	220.000	220.000	234.000	234.000
8	Thu phí, lệ phí	84.000	48.000	89.000	51.000
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>36.000</i>	-	<i>38.000</i>	-
-	<i>Phí và lệ phí địa phương</i>	<i>48.000</i>	<i>48.000</i>	<i>51.000</i>	<i>51.000</i>
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000	7.000	7.000	7.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	80.000	80.000	100.000	100.000
12	Thu tiền sử dụng đất	150.000	150.000	225.000	225.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN	2.000	2.000	2.000	2.000
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		-	-	-
-	<i>Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		-	-	-
-	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>		-	-	-

STT	Nội dung	Trung ương giao		HDND giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4
-	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>		-	-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.000	5.000	5.000	5.000
16	Thu khác ngân sách	152.000	81.000	165.000	88.200
	<i>Trong đó: Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>71.000</i>	-	<i>76.800</i>	
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	5.000	5.000	5.000	5.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	20.000	20.000	20.000	20.000
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	175.000	-	175.000	-
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	155.000	-	155.000	-
2	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-
3	Thuế nhập khẩu	5.000	-	5.000	-
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	15.000	-	15.000	-
6	Thu khác	-	-	-	-
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-

Phụ lục III**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	
		Trung ương giao	HĐND giao
A	B	1	2
	TỔNG CHI NSDP	10.011.125	10.281.325
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.314.952	8.585.152
I	Chi đầu tư phát triển	2.202.700	2.277.700
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.202.700	2.277.700
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>		690.029
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>		-
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	150.000	225.000
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	1.500.000	1.500.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-
II	Chi thường xuyên	5.911.589	5.964.746
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.707.158	2.707.158
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	21.788	39.234

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	
		Trung ương giao	HDND giao
A	B	1	2
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.100	7.100
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
V	Dự phòng ngân sách	162.967	168.370
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	29.596	166.236
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.696.173	1.696.173
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.696.173	1.696.173
1	Bổ sung mục tiêu chi đầu tư phát triển	1.388.851	1.388.851
2	Bổ sung mục tiêu chi thường xuyên	307.322	307.322
2.1	Vốn ngoài nước	1.400	1.400
2.2	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	9.903	9.903
2.3	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	48	48
2.4	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	3.366	3.366
2.5	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	2.424	2.424
2.6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	57.914	57.914
2.7	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	9.131	9.131

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	
		Trung ương giao	HDND giao
A	B	1	2
2.8	Hỗ trợ kinh phí mua BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	18.047	18.047
2.9	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	25.540	25.540
2.10	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	11.542	11.542
2.11	Kinh phí nâng cấp đô thị	83.750	83.750
2.12	Vốn dự bị động viên	10.000	10.000
2.13	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	6.720	6.720
2.14	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	34.941	34.941
2.15	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	32.596	32.596
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		-

Phụ lục IV
BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
NĂM 2021

*(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	
		Trung ương giao	HĐND giao
A	B	1	2
A	THU NSDP	8.148.352	8.418.552
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.314.952	8.585.152
C	BỘI CHI NSDP	166.600	166.600
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	879.200	933.340
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC		
I	Tổng dư nợ đầu năm	39.979	39.979
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>4,55</i>	<i>4,28</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	39.979	39.979
3	Vay trong nước khác	-	-
II	Trả nợ gốc vay trong năm	100	100
1	Theo nguồn vốn vay	100	100
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	100	100
-	Vốn khác	-	-
2	Theo nguồn trả nợ	100	100

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	
		Trung ương giao	HĐND giao
A	B	1	2
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	100	100
-	Bội thu NSDP	-	-
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	-	-
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-
III	Tổng mức vay trong năm	166.700	166.700
1	Theo mục đích vay	166.700	166.700
-	Vay để bù đắp bội chi	166.600	166.600
-	Vay để trả nợ gốc	100	100
2	Theo nguồn vay	166.700	166.700
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	166.700	166.700
-	Vốn trong nước khác	-	-
IV	Tổng dư nợ cuối năm	206.579	206.579
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>23,50</i>	<i>22,13</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	206.579	206.579
3	Vốn khác	-	-
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	7.100	7.100

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Số: 54/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ ngân sách nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 19

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023;

Thực hiện Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Thực hiện Quyết định số 2058/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét Tờ trình số 6089/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xin ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phương án phân bổ ngân sách nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ ngân sách nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2021, như sau:

1. Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 4.666.700 triệu đồng (bốn ngàn sáu trăm sáu mươi sáu tỷ, bảy trăm triệu đồng). Bao gồm:

a) Ngân sách cấp tỉnh: 3.598.600 triệu đồng (ba ngàn năm trăm chín mươi tám tỷ, sáu trăm triệu đồng);

b) Ngân sách huyện: 1.068.100 triệu đồng (một ngàn không trăm sáu mươi tám tỷ, một trăm triệu đồng).

2. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 5.448.025 triệu đồng (năm ngàn bốn trăm bốn mươi tám tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu đồng). Bao gồm:

a) Bổ sung cân đối: 3.751.852 triệu đồng (ba ngàn bảy trăm năm mươi một tỷ, tám trăm năm mươi hai triệu đồng);

b) Bổ sung có mục tiêu: 1.696.173 triệu đồng (một ngàn sáu trăm chín mươi sáu tỷ, một trăm bảy mươi ba triệu đồng).

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 10.281.325 triệu đồng (mười ngàn hai trăm tám mươi một tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu đồng). Trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển: 2.277.700 triệu đồng (hai ngàn hai trăm bảy mươi bảy tỷ, bảy trăm triệu đồng). Bao gồm:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước: 386.100 triệu đồng (ba trăm tám mươi sáu tỷ, một trăm triệu đồng);

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 225.000 triệu đồng (hai trăm hai mươi lăm tỷ đồng);

- Chi đầu tư từ nguồn vốn xổ số kiến thiết: 1.500.000 triệu đồng (một ngàn năm trăm tỷ đồng).

- Chi đầu tư từ bội chi ngân sách: 166.600 triệu đồng (một trăm sáu mươi sáu tỷ, sáu trăm triệu đồng).

b) Chi thường xuyên: 5.964.746 triệu đồng (năm ngàn chín trăm sáu mươi bốn tỷ, bảy trăm bốn mươi sáu triệu đồng). Trong đó:

- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 2.707.158 triệu đồng (hai ngàn bảy trăm lẻ bảy tỷ, một trăm năm mươi tám triệu đồng);

- Chi khoa học và công nghệ: 39.234 triệu đồng (ba mươi chín tỷ, hai trăm ba mươi bốn triệu đồng);

- Chi các sự nghiệp khác: 3.218.354 triệu đồng (ba ngàn hai trăm mười tám tỷ, ba trăm năm mươi bốn triệu đồng).

c) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương: 1.000 triệu đồng (một tỷ đồng).

d) Dự phòng ngân sách: 168.370 triệu đồng (một trăm sáu mươi tám tỷ, ba trăm bảy mươi triệu đồng). Bao gồm:

- Ngân sách tỉnh: 100.657 triệu đồng (một trăm tỷ, sáu trăm năm mươi bảy triệu đồng);

- Ngân sách huyện: 67.713 triệu đồng (sáu mươi bảy tỷ, bảy trăm mười ba triệu đồng).

đ) Chi trả nợ lãi vay: 7.100 triệu đồng (bảy tỷ một trăm triệu đồng).

e) Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 166.236 triệu đồng (một trăm sáu mươi sáu tỷ, hai trăm ba mươi sáu triệu đồng).

g) Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác: 1.696.173 triệu đồng (một ngàn sáu trăm chín mươi sáu tỷ, một trăm bảy mươi ba triệu đồng).

4. Bội chi ngân sách địa phương: 166.600 triệu đồng (một trăm sáu mươi sáu tỷ, sáu trăm triệu đồng).

Điều 2. Số liệu chi tiết về phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI và XII kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả dự toán ngân sách tỉnh năm 2021. Căn cứ khả năng tài chính - ngân sách và đặc điểm tình hình ở địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi ngân sách địa phương đảm bảo phù hợp từng cấp chính quyền, phù hợp tình hình thực tế của từng lĩnh vực chi và theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khoá IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

PHỤ LỤC I
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

*(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	9.046.625
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.598.600
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.448.025
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.751.852
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.696.173
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	9.213.225
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.844.113
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.369.112
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.734.252
-	Chi bổ sung có mục tiêu	634.860
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
III	Bội chi ngân sách địa phương	166.600
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	4.437.212
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.068.100
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.369.112
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.734.252
-	Thu bổ sung có mục tiêu	634.860
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	4.437.212
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	4.437.212
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

PHỤ LỤC II
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre.)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Huyện/Thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I - Thu nội địa	Bao gồm											
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Lệ phí trước bạ	8. Phí - lệ phí	9. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11. Thu tiền cho thuê mặt đất, thuê mặt nước	12. Thu tiền sử dụng đất
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	5.175.000	5.000.000	250.000	95.000	324.000	1.188.000	443.000	348.000	234.000	89.000	-	7.000	100.000	225.000
I	Cấp tỉnh	4.050.700	3.875.700	250.000	91.350	324.000	873.700	286.100	347.850	-	43.400	-	-	34.200	27.500
II	Tổng huyện	1.124.300	1.124.300	-	3.650	-	314.300	156.900	150	234.000	45.600	-	7.000	65.800	197.500
1	Thành phố Bến Tre	389.600	389.600	-	1.600	-	126.100	42.000	-	55.300	7.900	-	4.700	37.000	100.000
2	Huyện Châu Thành	135.000	135.000	-	400	-	49.000	21.200	-	34.000	5.000	-	1.200	5.000	10.000
3	Huyện Giồng Trôm	104.300	104.300	-	50	-	31.000	17.700	50	22.600	6.500	-	200	1.400	13.000
4	Huyện Mô Cày Nam	73.800	73.800	-	450	-	21.000	13.700	40	19.900	4.400	-	210	1.200	8.000
5	Huyện Mô Cày Bắc	69.000	69.000	-	180	-	19.000	13.300	-	16.400	4.000	-	170	500	7.500
6	Huyện Chợ Lách	59.900	59.900	-	230	-	16.000	9.000	-	15.900	4.000	-	170	1.200	7.000

S T T	Huyện/Thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I - Thu nội địa	Bao gồm											
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Lệ phí trước bạ	8. Phí - lệ phí	9. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11. Thu tiền cho thuê mặt đất, thuê mặt nước	12. Thu tiền sử dụng đất
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
7	Huyện Thạnh Phú	69.000	69.000	-	150	-	11.200	11.000	-	17.800	3.800	-	50	5.000	7.000
8	Huyện Ba Tri	104.000	104.000	-	480	-	21.000	12.600	20	29.200	5.400	-	100	6.500	10.000
9	Huyện Bình Đại	119.700	119.700	-	110	-	20.000	16.400	40	22.900	4.600	-	200	8.000	35.000

PHỤ LỤC II
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021 (tiếp theo)
(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Huyện/Thà nh phố	Bao gồm						II. Thu từ dầu thô	III-Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Bao gồm					
		13. Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	14. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16. Thu khác ngân sách	17. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	18. Thu hồi vốn, thu cô túc, lợi nhuận được chia của NN và LNST còn lại sau khi trích lập các quỹ của DNNN			1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác
A	B	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	TỔNG SỐ	2.000	1.500.000	5.000	165.000	5.000	20.000	-	175.000	155.000	-	5.000	-	15.000	-
I	Cấp tỉnh	2.000	1.500.000	5.000	70.600	-	20.000	-	175.000	155.000	-	5.000	-	15.000	-
II	Tổng huyện	-	-	-	94.400	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thành phố Bến Tre	-	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Huyện Châu Thành	-	-	-	8.900	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Huyện Giồng Trôm	-	-	-	11.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Huyện Mỏ Cây Nam	-	-	-	4.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

S T T	Huyện/Thành phố	Bao gồm						II. Thu từ dầu thô	III-Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Bao gồm					
		13. Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	14. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16. Thu khác ngân sách	17. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	18. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của NN và LNST còn lại sau khi trích lập các quỹ của DNNN			1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác
A	B	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
5	Huyện Mỏ Cây Bắc	-	-	-	7.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Huyện Chợ Lách	-	-	-	6.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Thạnh Phú	-	-	-	13.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Ba Tri	-	-	-	17.300	1.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Huyện Bình Đại	-	-	-	9.150	3.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	10.281.325	5.844.113	4.437.212
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.585.152	4.147.940	4.437.212
I	Chi đầu tư phát triển	2.277.700	1.964.370	313.330
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.277.700	1.964.370	313.330
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	690.029	690.029	-
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-	-	-
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	225.000	27.500	197.500
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	1.500.000	1.500.000	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	5.964.746	1.908.577	4.056.169
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.707.158	578.323	2.128.835
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	39.234	39.234	-

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.100	7.100	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-
V	Dự phòng ngân sách	168.370	100.657	67.713
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	166.236	166.236	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.696.173	1.696.173	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.696.173	1.696.173	-
1	Bổ sung mục tiêu chi đầu tư phát triển	1.388.851	1.388.851	-
2	Bổ sung mục tiêu chi thường xuyên	307.322	307.322	-
2.1	Vốn ngoài nước	1.400	1.400	-
2.2	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	9.903	9.903	-
2.3	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	48	48	-
2.4	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	3.366	3.366	-
2.5	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	2.424	2.424	-
2.6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	57.914	57.914	-
2.7	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	9.131	9.131	-

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
2.8	Hỗ trợ kinh phí mua BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	18.047	18.047	-
2.9	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	25.540	25.540	-
2.10	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	11.542	11.542	-
2.11	Kinh phí nâng cấp đô thị	83.750	83.750	-
2.12	Vốn dự bị động viên	10.000	10.000	-
2.13	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	6.720	6.720	-
2.14	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	34.941	34.941	-
2.15	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	32.596	32.596	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

PHỤ LỤC IV
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	7.517.052
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.369.112
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.147.940
I	Chi đầu tư phát triển	1.964.370
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.964.270
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	690.029
-	Chi khoa học và công nghệ	-
-	Chi quốc phòng	12.300
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	10.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	76.677
-	Chi văn hóa thông tin	10.200
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	10.000
-	Chi thể dục thể thao	6.000
-	Chi bảo vệ môi trường	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.118.564
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.500
-	Chi bảo đảm xã hội	-
-	Chi đầu tư khác	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	100
3	Chi đầu tư phát triển khác	-
II	Chi thường xuyên	1.908.577
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	578.323
-	Chi khoa học và công nghệ	39.234
-	Chi quốc phòng	75.069
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	6.193
-	Chi y tế, dân số và gia đình	338.237

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
-	Chi văn hóa thông tin	39.042
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	4.022
-	Chi thể dục thể thao	18.035
-	Chi bảo vệ môi trường	33.774
-	Chi các hoạt động kinh tế	308.561
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	303.111
-	Chi bảo đảm xã hội	86.374
-	Chi thường xuyên khác	78.602
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.100
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	100.657
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	166.236
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

PHỤ LỤC V
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	9.213.225	3.353.221	2.215.899	7.100	1.000	100.657	166.236	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	5.569.120	3.353.221	2.215.899	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Khối Đảng tỉnh	75.402		75.402					-			
2	Văn phòng UBND tỉnh	22.448		22.448					-			
3	VP HĐND tỉnh	11.505		11.505					-			
4	Sở Tài chính	11.677		11.677					-			
5	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	33.659	1.000	32.659					-			
6	Sở Nông nghiệp và các đơn vị trực thuộc	61.871		61.871					-			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	Sở Tư Pháp và các đơn vị trực thuộc	10.339		10.339					-			
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	356.468		356.468					-			
9	Sở Xây dựng	17.690		17.690					-			
10	Sở Thông tin và truyền thông	23.645	10.000	13.645					-			
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	75.103		75.103					-			
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.966		15.966					-			
13	Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc	113.549		113.549					-			
14	Thanh tra tỉnh	6.897		6.897					-			
15	Sở Giao thông Vận tải và các đơn vị trực thuộc	48.140		48.140					-			
16	Sở Văn hoá, Thể thao và Du Lịch	64.696	200	64.496					-			
17	Sở Công thương	17.743		17.743					-			
18	Sở Nội vụ và các đơn vị trực thuộc	27.034		27.034					-			
19	Sở Khoa học và	43.438										

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Công nghệ			43.438					-			
20	Ban QL các Khu công nghiệp	4.205		4.205					-			
21	Ban an toàn giao thông	1.849		1.849					-			
22	Văn phòng điều phối CTMTQG XDNTM	554		554					-			
23	Đài Phát thanh - Truyền hình	14.022	10.000	4.022					-			
24	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	5.662		5.662					-			
25	Tỉnh Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và các đơn vị trực thuộc	7.070		7.070					-			
26	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.257		5.257					-			
27	Hội Nông dân	3.729		3.729					-			
28	Hội Cựu chiến binh	2.601		2.601					-			
29	Trường Cao đẳng Bến Tre	28.636		28.636					-			
30	Trường Chính trị	9.451		9.451					-			
31	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	37.200	3.200	34.000					-			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
32	Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh	12.600	9.100	3.500					-			
33	Công an tỉnh	14.705	10.000	4.705					-			
34	Hội văn học nghệ thuật Nguyễn Đình Chiểu	1.429		1.429					-			
35	Tỉnh hội Đông y	683		683					-			
36	Hội Chữ thập đỏ	3.515		3.515					-			
37	Hội người mù	1.101		1.101					-			
38	Hội Người cao tuổi	460		460					-			
39	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.940		1.940					-			
40	Liên hiệp các hội KH & kỹ thuật	2.366		2.366					-			
41	Liên minh các Hợp tác xã	2.217		2.217					-			
42	Hội nhà báo	691		691					-			
43	Hội Luật gia	283		283					-			
44	Hội Khuyến học	620		620					-			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
45	Hội nạn nhân chất độc da cam	885		885					-			
46	Hội Cựu thanh niên xung phong	400		400					-			
47	Hội Sinh vật cảnh	353		353					-			
48	Hội người tiêu dùng	302		302					-			
49	Hội cựu giáo chức	233		233					-			
50	Hiệp hội dừa	306		306					-			
51	Ban QLDA ĐT Phát triển hạ tầng	303.554	303.554						-			
52	Ban QLDA ĐT các công trình Dân Dụng và Công nghiệp	437.888	437.888						-			
53	Ban QLDA ĐT các công trình Giao thông	525.117	525.117						-			
54	Ban QLDA ĐT các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	371.894	371.894						-			
55	UBND Thành phố Bến Tre	153.806	153.806						-			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
56	UBND huyện Châu Thành	56.000	56.000						-			
57	UBND huyện Giồng Trôm	34.000	34.000						-			
58	UBND huyện Mỏ Cày Nam	4.600	4.600						-			
59	UBND huyện Mỏ Cày Bắc	18.100	18.100						-			
60	UBND huyện Chợ Lách	3.000	3.000						-			
61	UBND huyện Thạnh Phú	4.593	4.593						-			
62	UBND huyện Ba Tri	9.100	9.100						-			
63	UBND huyện Bình Đại	9.300	9.300						-			
64	Các nội dung chi khác	2.435.573	1.378.769	1.056.804					-			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐP VAY	7.100				7.100			-			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000				1.000			-			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	100.657					100.657		-			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	166.236						166.236	-			
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.369.112							-			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-							-			

PHỤ LỤC VI
DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	1.964.370	690.029	-	12.300	10.000	76.677	10.200	10.000	6.000	-	1.118.664	62.900	70.520	30.500	-	-
1	VP UBND tỉnh	-															
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	200						200					-				
3	Sở Thông tin truyền thông	10.000						10.000					-				
4	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.000										1.000					
5	Đài phát thanh truyền hình	10.000							10.000								
6	TTPT Cụm CN Giồng Trôm	-															

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
7	Ban QLDA ĐT các công trình Dân Dụng và Công nghiệp	753.206	679.029				55.677			3.000		-			15.500		
8	Ban QLDA ĐT các công trình Giao thông	62.900										62.900	62.900				
9	Ban QLDA ĐT các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	70.520										70.520	70.520				
10	Ban QLDA Phát triển hạ tầng các KCN	303.554										303.554					
11	BCH Bộ đội biên phòng,	9.100			9.100												
12	BCH Quân sự tỉnh	3.200			3.200							-					
13	Công an	10.000				10.000											
14	BV Nguyễn Đình Chiểu	9.000					9.000										
15	UBND Thành phố	11.000	11.000														
16	UBND huyện Châu Thành	9.000					3.000					-			6.000		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
17	UBND huyện Giồng Trôm	6.000					3.000			3.000		-					
18	UBND huyện Mỏ Cày Nam	-										-					
19	UBND huyện Mỏ Cày Bắc	-										-					
20	UBND huyện Chợ Lách	3.000					3.000					-					
21	UBND huyện Thạnh Phú	3.000					3.000					-					
22	UBND huyện Ba Tri	6.000										-		6.000			
23	UBND huyện Bình Đại	3.000										-		3.000			
24	Đơn vị khác	680.690										680.690					

PHỤ LỤC VII
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tán	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, dâng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thườn g xuyên khác	Trong đó:	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				Tiết kiệm 10%	Tríc h từ nguồn thu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	-	-
	TỔNG SỐ	1.908.577	578.323	39.234	75.069	6.193	338.237	39.042	4.022	18.035	33.774	308.561	36.538	38.422	303.111	86.374	78.602	42.172	32.723
I	Các đơn vị, cơ quan, tổ chức cấp tỉnh	1.159.095	424.282	39.234	37.500	3.955	94.359	37.597	4.022	18.035	11.574	138.723	36.538	38.422	269.240	66.574	14.000	23.961	32.723
1	Khối Đàng tỉnh	75.402	760					10.061							56.381	8.200		657	
2	Văn phòng UBND tỉnh	22.448	50									5.492			16.906			192	50
3	VP HĐND tỉnh	11.505	30												11.475			69	
4	Sở Tài chính	11.677	430												11.247			139	
5	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	32.659	6								10.019	15.333			7.301			649	260
6	Sở Nông nghiệp và các đơn vị trực thuộc	61.871	270									38.422		38.422	23.179			1.708	

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Trong đó:	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				Tiết kiệm 10%	Trích từ nguồn thu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	-	-
7	Sở Tư Pháp và các đơn vị trực thuộc	10.339	323									4.004			6.012			468	149
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	356.468	349.349												7.119			4.669	11.148
9	Sở Xây dựng	17.690	185									6.720			10.785			100	146
10	Sở Thông tin và truyền thông	13.645	60									9.631			3.954			347	30
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	75.103	8.306									2.077			6.346	58.374		553	1.235
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.966	1.083									8.437			6.446			1.085	7
13	Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc	113.549	9.473				94.148								9.928			4.726	10.024
14	Thanh tra tỉnh	6.897	200												6.697			76	
15	Sở Giao thông Vận tải và các đơn vị trực thuộc	48.140	22									36.538	36.538		11.580			4.034	292
16	Sở Văn hoá, Thể thao và Du Lịch	64.496	14.697				211	25.502		18.035					6.051			1.942	142
17	Sở Công thương	17.743	53								505	11.139			6.046			230	
18	Sở Nội vụ và các đơn vị	27.034	150												12.884		14.000	418	51

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Trong đó:	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				Tiết kiệm 10%	Trích từ nguồn thu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	-	-
31	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	34.000			34.000														
32	Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh	3.500			3.500														
33	Công an tỉnh	4.705				3.955					750							75	
34	Hội văn học nghệ thuật Nguyễn Đình Chiểu	1.429						671							758			39	
35	Tinh hội Đông y	683													683			13	
36	Hội Chữ thập đỏ	3.515	38												3.477			239	
37	Hội người mù	1.101													1.101			17	
38	Hội Người cao tuổi	460													460			7	
39	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.940													1.940			54	
40	Liên hiệp các hội KH & kỹ thuật	2.366		1.165											1.201			35	
41	Liên minh các Hợp tác xã	2.217													2.217			128	
42	Hội nhà báo	691													691			8	
43	Hội Luật gia	283													283				
44	Hội Khuyến học	620													620			12	
45	Hội nhân nạn chất	885													885				

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thườn g xuyên khác	Trong đó:	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				Tiết kiệm 10%	Tríc h từ nguồn n thu
A	B	<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	-	-
	độc da cam																		
46	Hội Cựu thanh niên xung phong	400													400				
47	Hội Sinh vật cảnh	353													353			17	
48	Hội người tiêu dùng	302													302				
49	Hội cựu giáo chức	233													233				
50	Hiệp hội đưa	306													306				
II	Các nội dung chi thực hiện một số nhiệm vụ khác	749.482	154.041	-	37.569	2.238	243.878	1.445	-	-	22.200	169.838	-	-	33.871	19.800	64.602	18.211	-
1	Kinh phí giải quyết nghị việc cho CBCC và người hoạt động không chuyên trách xã	500													500				
2	Xây dựng hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến tỉnh	7.100													7.100				
3	Ứng dụng CNTT và đảm bảo an toàn thông tin mạng	9.000													9.000				

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thườn g xuyên khác	Trong đó:	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				Tiết kiệm 10%	Tríc h từ nguồ n thu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	-	-
4	Kinh phí chi lương của bộ phận viên chức biệt phái của Văn phòng Điều phối CTMTQG xây dựng Nông thôn mới	464													464				
5	Xây dựng phần mềm quản lý Thi đua khen thưởng của tỉnh	390													390				
6	Công tác chuẩn bị thực hiện Dự án lập bản đồ hành chính cấp tỉnh, huyện và chính lý, bổ sung hồ sơ bản đồ địa giới theo Nghị quyết số 856/NQ- UBTVQH1 4	3.000													3.000				

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Trong đó:	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				Tiết kiệm 10%	Trích từ nguồn thu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	-	-
7	Kinh phí tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu mua sắm tập trung, mua sắm từ nguồn vốn thường xuyên của BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp do nhà nước giao nhiệm vụ	1.000													1.000				
8	Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Bến Tre	2.000													2.000				
9	Mua xe ô tô công và xe chuyên dùng	10.000													10.000				
10	Vốn đối ứng DA WOBA (Hội phụ nữ)	417													417				
11	Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị trường học	114.000	114.000															11.400	

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Trong đó:	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				Tiết kiệm 10%	Trích từ nguồn thu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	-	-
12	Mở các lớp bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ	6.500	6.500															650	
13	Kinh phí thi tuyển, nâng ngạch	1.200	1.200																
14	Đào tạo theo dự án 50 tiến sĩ, thạc sĩ	40	40																
15	Trợ cấp đào tạo thu hút theo NQ16	500	500																
16	Hỗ trợ thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự và chính sách nội trú HSSV	800	800																
17	Bồi dưỡng HĐND	4.000	4.000																
18	Kinh phí các lớp bồi dưỡng cán bộ sau Đại hội Đảng bộ cấp tỉnh	3.500	3.500																
19	Kinh phí thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên	3.500	3.500																

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường g xuyên khác	Trong đó:	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				Tiết kiệm 10%	Trích từ nguồn thu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	-	-
	sống tại vùng đặc biệt khó khăn, xã, đảo, huyện đảo																		
25	Kinh phí BHYT cho học sinh, sinh viên	34.668					34.668												
26	Kinh phí BHYT cho cựu chiến binh, cựu thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	2.882					2.882												
27	Chính sách phát triển du lịch cộng đồng	1.445						1.445											
28	Chi Trợ cấp TNXP, mai táng phí CCB	8.000														8.000			
29	Vốn cho vay ủy thác NHCSXH	10.000														10.000			
30	Hỗ trợ kp cai nghiện tại cộng đồng theo QĐ 18/2020/Q	1.800														1.800			

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thườn g xuyên khác	Trong đó:	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				Tiết kiệm 10%	Tríc h từ nguồn thu
A	B	<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	-	-
	Đ-UBND																		
31	Kinh phí thực hiện công tác quản lý, vận hành trạm xử lý nước thải; quản lý, duy trì bảo dưỡng thường xuyên hệ thống hạ tầng trong các khu công nghiệp	39.000										39.000							
32	Kinh phí phục vụ hoạt động kết thúc dự án AMD và chuẩn bị dự án giai đoạn III do IFAD tài trợ	5.971										5.971							
33	Hạng mục thoát nước đô thị	4.000										4.000							

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Trong đó:		
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				Tiết kiệm 10%	Trích từ nguồn thu	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	-	-	
34	Kinh phí thực hiện các dự án nâng cấp, cải tạo Công Rạch Mũi, - Thạnh Phú, Đê bao Ấp Thành Long, Thành Thới, Mỏ Cây Nam	2.934										2.934								
35	Nâng cấp đô thị loại V	10.000										10.000								
36	Thủy lợi phí	54.684										54.684								
37	Kinh phí phòng, chống lụt bão	1.000										1.000								
38	Hỗ trợ lãi vay vốn đầu tư phương tiện vận tải HKCC bằng xe buýt	6.814										6.814								
39	Đề án Ứng dụng CNTT phục vụ quản lý, điều hành giao thông vận tải, tập trung đối	800										800								

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thườn g xuyên khác	Trong đó:	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				Tiết kiệm 10%	Tríc h từ nguồn thu
A	B	<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	-	-
	với lĩnh vực đường bộ																		
40	Khi phí phòng chống dịch bệnh thường niên	12.345										12.345							
41	Kinh phí thực hiện Quyết định 51/2017/Q Đ-UBND về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Bến Tre	12.000										12.000							
42	Kinh phí thực hiện di dời cơ sở chăn nuôi	3.000										3.000							
43	Kinh phí thực hiện một số chính sách trên lĩnh vực nông nghiệp	7.000										7.000							
44	Đề án bố trí đàn cư	1.110										1.110							

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Trong đó:	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				Tiết kiệm 10%	Trích từ nguồn thu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	-	-
	vùng bị thiên tai																		
45	Sửa chữa các công trình cấp, khác IUU, công trình chuyên tiếp năm 2020	1.000										1.000							
46	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ trên lĩnh vực công nghệ thông tin - Triển khai trung tâm giám sát điều hành an toàn, an ninh mạng - SOC trên địa bàn tỉnh Bến Tre	7.526										7.526							
47	Chi phí quản lý, vận hành hồ chứa nước ngọt Ba Tri	654										654							
48	Dự án cải tạo Hồ sinh học thành hồ có chức năng phòng ngừa, ứng phó sự cố	4.000									4.000								

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Trong đó:	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				Tiết kiệm 10%	Trích từ nguồn thu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	-	-
	thuộc Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Giao Long																		
49	Mua sắm thiết bị nâng cao năng lực công tác quan trắc môi trường	18.200									18.200								
50	Kinh phí hoạt động ban chỉ đạo 689	893			893														
51	Kinh phí sửa chữa đôn biên phòng Cổ Chiên	3.000			3.000														
52	Diễn tập khu vực phòng thủ khu vực	15.000			15.000														
53	Trang phục công an, quân sự	20.124			18.676	1.448													
54	Mua sắm trang phục và công cụ hỗ trợ cho lực lượng bảo vệ dân phố	790				790													
55	Kinh phí bầu cử	10.000															10.000		

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Trong đó:	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				Tiết kiệm 10%	Trích từ nguồn thu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	-	-
	HĐND các cấp																		
56	Hỗ trợ kinh phí đo mặn, đo mưa trên địa bàn tỉnh	750															750		
57	Tiền tết	13.000															13.000		
58	Trích thanh tra, VPHC	2.500															2.500		
59	Phân mềm chống trùng BHYT	10.000															10.000		
60	Chi hỗ trợ BHYT và phụ cấp tăng thêm của lực lượng công an viên, dân quân thường trực dân quân, đội trưởng	2.000															2.000		
61	Kinh phí nâng lương thường xuyên của các đơn vị cấp tỉnh	4.742															4.742		
62	Chi khác ngân sách	21.610															21.610	2.161	

PHỤ LỤC VIII
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	1.124.300	1.068.100	596.950	527.350	471.150	2.734.252	634.860	-	4.437.212
1	Thành phố Bến Tre	389.600	379.100	211.000	178.600	168.100	131.031	39.131	-	549.262
2	Huyện Châu Thành	135.000	127.200	57.200	77.800	70.000	308.484	79.708	-	515.392
3	Huyện Giồng Trôm	104.300	98.100	49.350	54.950	48.750	361.122	102.289	-	561.511
4	Huyện Mô Cày Nam	73.800	70.100	35.360	38.440	34.740	326.286	83.937	-	480.323
5	Huyện Mô Cày Bắc	69.000	63.400	31.100	37.900	32.300	242.009	72.507	-	377.916
6	Huyện Chợ Lách	59.900	55.800	30.800	29.100	25.000	235.232	58.216	-	349.248
7	Huyện Thạnh Phú	69.000	62.300	40.100	28.900	22.200	337.162	55.095	-	454.557
8	Huyện Ba Tri	104.000	96.800	63.180	40.820	33.620	465.593	68.263	-	630.656
9	Huyện Bình Đại	119.700	115.300	78.860	40.840	36.440	327.333	75.714	-	518.347

PHỤ LỤC IX
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CT MT, nhiệm vụ	Bổ sung sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các C T M T Q G		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSK T (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	4.437.212	4.437.212	313.330	-	-	115.830	-	197.500	4.056.169	2.128.836	-	-	67.713	-	-	-	-	-	-
1	Thành phố Bến Tre	549.262	549.262	112.733	-	-	12.733	-	100.000	429.205	192.884	-	-	7.324	-	-	-	-	-	-
2	Huyện Châu Thành	515.392	515.392	24.842	-	-	14.842	-	10.000	482.476	235.286	-	-	8.074	-	-	-	-	-	-
3	Huyện Giồng Trôm	561.511	561.511	23.991	-	-	10.991	-	13.000	528.533	280.451	-	-	8.987	-	-	-	-	-	-
4	Huyện Mô Cày Nam	480.323	480.323	21.575	-	-	13.575	-	8.000	451.707	259.333	-	-	7.041	-	-	-	-	-	-
5	Huyện Mô Cày Bắc	377.916	377.916	17.752	-	-	10.252	-	7.500	354.061	192.905	-	-	6.103	-	-	-	-	-	-
6	Huyện Chợ Lách	349.248	349.248	16.357	-	-	9.357	-	7.000	326.838	168.904	-	-	6.053	-	-	-	-	-	-

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu				Chi chuy ển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính h	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CT, MT, nhiệ m vụ	Bổ sung vốn sự nghị thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ su ng th ực hiệ n cá c C T M T Q G	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSK T (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
A	B	1=2+15+ 19	2=3+9+1 2+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16 +17+1 8	16	17	18	19
7	Huyện Thanh Phú	454.557	454.557	21.448	-	-	14.448	-	7.000	425.678	217.533	-	-	7.431	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Ba Tri	630.656	630.656	23.679	-	-	13.679	-	10.000	596.935	340.737	-	-	10.042	-	-	-	-	-	-
9	Huyện Bình Đại	518.347	518.347	50.953	-	-	15.953	-	35.000	460.736	240.803	-	-	6.658	-	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC X
DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021

*(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	634.860	9.870	624.990	-
1	Thành phố Bến Tre	39.131	-	39.131	-
2	Huyện Châu Thành	79.708	2.842	76.866	-
3	Huyện Giồng Trôm	102.289	-	102.289	-
4	Huyện Mỏ Cày Nam	83.937	1.375	82.562	-
5	Huyện Mỏ Cày Bắc	72.507	1.652	70.855	-
6	Huyện Chợ Lách	58.216	-	58.216	-
7	Huyện Thạnh Phú	55.095	2.248	52.847	-
8	Huyện Ba Tri	68.263	-	68.263	-
9	Huyện Bình Đại	75.714	1.753	73.961	-

PHỤ LỤC XI
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Dự kiến kế hoạch năm 2021			
					Tổng số	Chi theo nguồn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
<i>A</i>	<i>B</i>	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG				4.479.759	410.960	977.891	3.090.908
A	Hỗ trợ Chương trình Xây dựng Nông thôn mới				250.000			250.000
B	Bố trí vốn kế hoạch để tất toán, quyết toán, thanh toán nợ khối lượng các công trình hoàn thành				17.568			17.568
C	Bố trí vốn kế hoạch để triển khai công tác lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch				36.600			36.600
D	Bố trí vốn kế hoạch để hỗ trợ vốn điều lệ thành lập Quỹ hỗ trợ hợp tác xã				5.000			5.000
E	Vốn chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương				166.600			166.600
F	Vay tồn ngân kho bạc nhà nước				400.000			

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Dự kiến kế hoạch năm 2021			
					Tổng số	Chi theo nguồn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
								400.000
G	THỰC HIỆN DỰ ÁN				3.597.791	410.960	974.891	2.211.940
I	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP				717.805	0	0	717.805
a)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>				<i>712.805</i>	-	-	712.805
1	Dự án CSHT khu công nghiệp Giao Long (giai đoạn 2)	A	7288141	BQLDA phát triển hạ tầng các khu công nghiệp	106.792	-	-	106.792
2	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Phong Năm	B	7623948	UBND huyện Giồng Trôm	10.000			10.000
3	Xây dựng CSHT khu TĐC phục vụ Khu Công nghiệp Phú Thuận	B	7736385	BQLDA phát triển hạ tầng các khu công nghiệp	200.000			200.000
4	Đầu tư xây dựng CSHT Khu Công nghiệp Phú Thuận	A	7543564	BQLDA phát triển hạ tầng các khu công nghiệp	295.727			295.727
5	Đầu tư CSHT phục vụ kêu gọi đầu tư huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	B	7736037	BQLDA phát triển hạ tầng các khu công	100.286	-	-	100.286

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Dự kiến kế hoạch năm 2021			
					Tổng số	Chi theo nguồn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
				ngành				
b)	Dự án khởi công mới năm 2021				5.000	0	0	5.000
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày Bắc	B		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	5.000			5.000
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP & PTNT				528.147	154.960	299.874	73.313
a)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020				55.000	-	55.000	
1	Hồ chứa nước ngọt huyện Ba Tri	C	7592369	BQLDA các công trình NNPTNT	27.000		27.000	
2	Công trình ngăn mặn lưu vực cống Thủ Cửu	C	7595847	BQLDA các công trình NNPTNT	28.000		28.000	
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021				186.687	0	129.374	57.313
1	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá kết hợp cảng cá Ba Tri	B	7562140	BQLDA các công trình NNPTNT	9.820		7.000	2.820

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Dự kiến kế hoạch năm 2021			
					Tổng số	Chi theo nguồn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
2	Dự án Hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư Phường 8, xã Phú Hưng thành phố Bến Tre	B	7575329	BQLDA các công trình NNPTNT	30.474		30.474	
3	Dự án tái định cư khẩn cấp sạt lở bờ sông Bến Tre	C	7760662	BQLDA các công trình NNPTNT	17.000			17.000
4	Cơ sở hạ tầng thiết yếu phòng, chống cháy rừng đặc dụng xã Thạnh Phong và xã Thạnh Hải huyện Thạnh Phú (giai đoạn 2)	C	7838241	UBND huyện Thạnh Phú	1.293			1.293
5	Dự án Cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu vực Cù Lao Minh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng	B	1124622	BQLDA các công trình NNPTNT	16.200			16.200
6	Mở rộng cầu tàu Cảng cá Bình Đại	C	7781258	BQLDA các công trình NNPTNT	10.000			10.000
7	Gia cố sạt lở đê Tân Bắc xã Phú Túc và đê Cồn Dơi xã Phú Đức huyện Châu Thành	C	7751454	BQLDA các công trình NNPTNT	10.000			10.000
2	Hệ thống cống kiểm soát mặn tại các huyện Ba Tri, Mỏ cày Nam và Chợ Lách	B	7659400	BQLDA các công trình NNPTNT	63.000		63.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Dự kiến kế hoạch năm 2021			
					Tổng số	Chi theo nguồn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
3	Củng cố, nâng cấp và bổ sung khép kín tuyến đê biển huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	C		BQLDA các công trình NNPTNT	15.000		15.000	
4	Gia cố chống sạt lở bờ sông khu vực xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre	C		BQLDA các công trình NNPTNT	13.900		13.900	
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021				164.960	154.960	0	10.000
1	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long (MD-ICRSL) WB9	B	7592372	BQLDA các công trình NNPTNT	164.960	154.960		10.000
c)	Dự án khởi công mới năm 2021				121.500	0	115.500	6.000
1	Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông (đoạn từ cống Sơn Đốc 2 đến cống Cái Mít)	C		BQLDA các công trình NNPTNT	20.000		20.000	
2	Hạ tầng thiết yếu hỗ trợ phát triển vùng cây ăn trái hoa kiểng khu vực Mỏ Cày Bắc và huyện Chợ Lách	B		BQLDA các công trình NNPTNT	15.000		15.000	
3	Dự án Hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư Phường 8, xã Phú Hưng thành phố Bến Tre (giai đoạn 2)	B		BQLDA các công trình NNPTNT	80.500		80.500	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Dự kiến kế hoạch năm 2021			
					Tổng số	Chi theo nguồn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
4	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải phục vụ cảng cá Ba Tri, tỉnh Bến Tre	C		BQLDA các công trình NNPTNT	3.000			3.000
5	Công ngăn mặn cầu Lộ cơ khí và cửa cống qua đường ĐX04 (liên xã Bình - Sơn Đông), xã Sơn Đông, thành phố Bến Tre	C		UBND TPBT	3.000			3.000
III	LĨNH VỰC CÔNG CỘNG				287.098	148.000	81.000	58.098
<i>a)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021</i>				<i>3.188</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>3.188</i>
1	Công trình Thí điểm nâng cấp, cải tạo công trình trạm xử lý phân bùn thải bề tự hoại thành phố Bến Tre	C	7785398	BQLDA công trình XD&DD	3.188			3.188
<i>b)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>				<i>283.910</i>	<i>148.000</i>	<i>81.000</i>	<i>54.910</i>
1	Dự án tăng cường QL đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	C	7738080	Sở Tài nguyên và Môi trường	11.104	10.000		1.104
2	Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiêu dự án thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	B	7610433	UBND thành phố Bến Tre	272.806	138.000	81.000	53.806
IV	LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI				613.717		461.017	152.700

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Dự kiến kế hoạch năm 2021			
					Tổng số	Chi theo nguồn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
a)	Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2020				149.714		149.714	0
1	Xây dựng 10 cầu trên ĐT.883, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	B	1050987	Sở GTVT	117.568		117.568	
2	Đường từ cảng Giao Long đến đường Nguyễn Thị Định	B	7027463	BQLDA các công trình Giao thông	32.146		32.146	
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021				128.000	0	128.000	0
1	Dự án Đầu tư xây dựng công trình ĐH.173 đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ huyện Châu Thành đến Tượng đài Tiều đoàn 516, liên huyện Châu Thành - Giồng Trôm - Ba Tri	B	7.286.449	BQLDA các công trình Giao thông	128.000		128.000	
c)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021				193.700		82.000	111.700
1	ĐT.883 (đường vào cầu Rạch Miễu đến cầu An Hóa)	B	7027269	BQLDA các công trình Giao thông	38.700		32.000	6.700
2	Xây dựng bến phà tạm để giải quyết ùn tắc giao thông trong thời gian xây dựng cầu Rạch Miễu 2	C	7847597	BQLDA các công trình Giao thông	10.000			10.000

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Dự kiến kế hoạch năm 2021			
					Tổng số	Chi theo nguồn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
3	Xây dựng đê bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền các huyện biển Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú	B	7310575	BQLDA các công trình Giao thông	50.000		50.000	
4	Đường giao thông vào Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Ba Tri	C	7659364	BQLDA các công trình NNPTNT	15.000			15.000
5	Đường ĐH.11: từ ĐH.10 nối dài đến ĐT.887)	C	7728881	UBND huyện Giồng Trôm	10.000			10.000
6	Đường vào Khu tưởng niệm liệt sĩ Trần Văn Ôn (đoạn từ QL60 đến bến đò An Hóa)	C	7598727	UBND huyện Châu Thành	10.000	-		10.000
7	Đường giao thông kết hợp đê chống lũ, xâm nhập mặn các xã Tân Thành Bình - Thạnh Ngãi - Phú Mỹ	C	7816788	UBND huyện Mỏ Cày Bắc	10.000			10.000
8	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thị Định, ĐH10 (đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến Bình thành)	C	7446887	UBND huyện Giồng Trôm	10.000			10.000
9	Xây dựng hệ thống thoát nước via hệ cây xanh chiếu sáng trên tuyến QL60 (đoạn đường dẫn vào cầu Rạch Miễu)	B	7812398	BQLDA các công trình Giao thông	40.000			40.000
d)	Dự án khởi công mới năm 2021				142.303		101.303	41.000

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Dự kiến kế hoạch năm 2021			
					Tổng số	Chi theo nguồn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Cầu Yên Hào, xã Thới Thuận	C		UBND huyện Bình Đại	3.000			3.000
2	Lộ Tân Bắc (ĐH.DK.19)	C		UBND huyện Châu Thành	5.000			5.000
3	Đường huyện 04, huyện Châu Thành	C		UBND huyện Châu Thành	4.000			4.000
4	Cầu liên xã Lương Phú - Lương Hòa	C		UBND huyện Giồng Trôm	4.000	-		4.000
5	Đường làng nghề, huyện Mỏ Cày Nam	C		UBND huyện MCN	4.000	-		4.000
6	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 26 (đường vào Trung tâm xã Hòa Lợi)	C		UBND huyện Thạnh Phú	4.000	-		4.000
7	Xây dựng cầu Chợ huyện Ba Tri	C		UBND huyện Ba Tri	3.000			3.000
8	Cầu Ba Tư trên tuyến đê biển Bình Đại	C		UBND huyện Bình Đại	3.000			3.000
9	Cầu Đập Lúa, xã Phước Mỹ Trung, huyện Mỏ Cày Bắc	C		UBND huyện MCB	3.000			3.000
10	Xây dựng Cầu Châu Ngao	C		BQLDA các công trình NNPTNT	3.000			3.000

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Dự kiến kế hoạch năm 2021			
					Tổng số	Chi theo nguồn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
11	Xây dựng đường Đê Tây, huyện Bình Đại (đoạn từ giáp xã Châu Hưng đến Thạnh Trị)	C		BQLDA các công trình Giao thông	5.000	-		5.000
12	Đường giao thông kết hợp đê bao ngăn mặn liên huyện Mỏ Cày Nam - Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	C		BQLDA các công trình Giao thông	20.000	-	20.000	
13	Cầu Rạch Vong	C		BQLDA các công trình Giao thông	81.303		81.303	
V	LĨNH VỰC Y TẾ - XÃ HỘI				209.677	108.000	25.000	76.677
<i>V.1</i>	<i>LĨNH VỰC Y TẾ</i>				<i>199.677</i>	<i>108.000</i>	<i>25.000</i>	<i>66.677</i>
<i>1</i>	<i>Tăng cường CSVC ngành Y tế</i>				<i>10.677</i>			<i>10.677</i>
<i>a)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021</i>				<i>22.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>22.000</i>
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng và trang thiết bị Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bến Tre	B	7622717	BQLDA công trình XD&DD	2.000			2.000
2	Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Bắc	B	7685398	BQLDA công trình XD&DD	20.000			20.000
<i>b)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>				<i>133.000</i>	<i>108.000</i>	<i>25.000</i>	<i>0</i>

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Dự kiến kế hoạch năm 2021			
					Tổng số	Chi theo nguồn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bến Tre	B	7290044	BQLDA công trình XD&DD	133.000	108.000	25.000	
c)	Dự án khởi công mới năm 2021				34.000	0	0	34.000
1	Trung tâm y tế huyện Chợ Lách	C		UBND huyện Chợ Lách	3.000			3.000
2	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Giồng Trôm	C		UBND huyện Giồng Trôm	3.000	-		3.000
3	Trung tâm y tế huyện Thạnh Phú	C		UBND huyện Thạnh Phú	3.000	-		3.000
4	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	C		UBND huyện Châu Thành	3.000			3.000
5	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Tri	B		BQLDA công trình XD&DD	5.000			5.000
6	Bệnh viện Đa khoa Cù Lao Minh	B		BQLDA công trình XD&DD	5.000	-		5.000
7	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	B		BQLDA công trình XD&DD	3.000			3.000
8	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các khoa Nội tổng hợp, Nội thần kinh - Nội tiết, Tai mũi họng, Đông y	C		Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	3.000			3.000

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Dự kiến kế hoạch năm 2021			
					Tổng số	Chi theo nguồn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
9	Xây mới Khu chạy thận nhân tạo	C		Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	3.000	-		3.000
10	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng Liên khoa Ngoại tổng quát, chấn thương chỉnh hình – phục hồi chức năng, ung bướu, mắt, răng – hàm – mặt Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	C		Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	3.000	-		3.000
V.2	LĨNH VỰC XÃ HỘI				10.000	0	0	10.000
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021				10.000	0	0	10.000
1	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bến Tre	B	7618751	BQLDA công trình XD&DD	10.000			10.000
VI	LĨNH VỰC VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH				52.035	0	28.000	24.035
a)	Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2020				10.035	0	0	10.035
1	Nhà văn hóa trung tâm tỉnh Bến Tre				10.035			10.035
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021				28.000	0	28.000	0
1	CSHT phục vụ du lịch các xã ven sông Tiền (giai đoạn 2)	B	7573125	UBND huyện Châu Thành	28.000	-	28.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Dự kiến kế hoạch năm 2021			
					Tổng số	Chi theo nguồn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
<i>A</i>	<i>B</i>	1	2	3	4	5	6	7
<i>c)</i>	Dự án khởi công mới năm 2021				14.000	-	-	14.000
1	Hỗ trợ Bến tàu du lịch thành phố Bến Tre	C		UBND TPBT	5.000			5.000
2	Nâng cấp, mở rộng công viên Trần Văn Ôn	C		BQLDA công trình XD&DD	3.000	-		3.000
3	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Giồng Trôm	C		UBND huyện Giồng Trôm	3.000			3.000
4	Cải tạo, sửa chữa Trường năng khiếu Thể dục Thể thao	C		BQLDA công trình XD&DD	3.000			3.000
VII	LĨNH VỰC KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG				20.000	0	0	20.000
<i>a)</i>	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021				10.000	0	0	10.000
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin phát triển chính quyền điện tử tỉnh Bến Tre (giai đoạn 1)	C	7779654	Sở TT&TT	10.000	-		10.000
<i>b)</i>	Dự án khởi công mới năm 2021				10.000	0	0	10.000
1	Đầu tư thiết bị phim trường thời sự, văn nghệ chuẩn HD	C		Đài PTTH tỉnh	5.000			5.000
2	Đầu tư xe truyền hình lưu động	C		Đài PTTH tỉnh	5.000			5.000

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Dự kiến kế hoạch năm 2021			
					Tổng số	Chi theo nguồn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
VIII	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				690.029			690.029
1	<i>Tăng cường CSVC ngành Giáo dục Đào tạo lồng ghép hỗ trợ chương trình nông thôn mới</i>				126.531	-		<i>126.531</i>
2	<i>Hỗ trợ đầu tư CSVC, Mua sắm trang thiết bị dạy học thuộc Kế hoạch số 1658/KH-UBND ngày 10/4/2019 về Chương trình sách Giáo khoa giáo dục phổ thông mới từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025</i>				499.098			<i>499.098</i>
a)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021</i>				19.400			19.400
2	Trường THCS Thành phố Bến Tre	B	7579280	UBND thành phố Bến Tre	11.000	-		11.000
3	Trường PTCS Tân Mỹ	C	7642439	BQLDA công trình XD&DD	8.400	-		8.400
b)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>				45.000			45.000
1	Trường THPT Nhuận Phú Tân	B	7726099	BQLDA công trình XD&DD	15.000	-		15.000

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Dự kiến kế hoạch năm 2021			
					Tổng số	Chi theo nguồn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
2	Trường THCS Tân Hội	C	7726098	BQLDA công trình XD&DD	10.000			10.000
3	Trường TH Tân Phong	B	7769783	BQLDA công trình XD&DD	10.000			10.000
4	Trường THCS Thạnh Hải	B	7769784	BQLDA công trình XD&DD	10.000	-		10.000
IX	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐẢNG ĐOÀN THỂ				110.500	0	80.000	30.500
<i>a)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2021</i>				12.500	0	0	12.500
1	Chỉnh trang khuôn viên Trụ sở Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh	C	7678581	BQLDA công trình XD&DD	4.500			4.500
2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh (giai đoạn 2)	C	7678581	BQLDA công trình XD&DD	8.000			8.000
<i>b)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>				80.000		80.000	0
1	Trung tâm chính trị hành chính huyện Mỏ Cày Nam	B	7726104	BQLDA công trình XD&DD	80.000		80.000	
<i>c)</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>				18.000	-	-	18.000

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Dự kiến kế hoạch năm 2021			
					Tổng số	Chi theo nguồn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở các ban đảng Tỉnh ủy	C		BQLDA công trình XD&DD	3.000			3.000
2	Khu hành chính xã Phước Ngãi	C		UBND huyện Ba Tri	3.000			3.000
3	Khu hành chính xã Tân Xuân	C		UBND huyện Ba Tri	3.000			3.000
4	Khu hành chính xã Tân Phú	C		UBND huyện Châu Thành	3.000			3.000
5	Khu hành chính xã Phước Thạnh	C		UBND huyện Châu Thành	3.000			3.000
6	Khu hành chính xã Đại Hòa Lộc	C		UBND huyện Bình Đại	3.000			3.000
X	LĨNH VỰC AN NINH - QUỐC PHÒNG				25.853	0	0	25.853
<i>a)</i>	<i>Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2020</i>				3.853			3.853
1	GPMB dự án Đồn biên phòng Cổ Chiên 602 - BCH biên phòng tỉnh Bến Tre	C		Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	3.853			3.853
<i>b)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021</i>				4.000			4.000

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Dự kiến kế hoạch năm 2021			
					Tổng số	Chi theo nguồn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Xây dựng nơi tạm giữ phương tiện thủy, tang vật vi phạm	C		Công an tỉnh	4.000			4.000
c)	Dự án khởi công mới năm 2021				18.000			18.000
1	Mua sắm Trang thiết bị, doanh cụ cho Sở Chỉ huy Biên phòng tỉnh	C		Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	9.000			9.000
2	Trường bắn Bộ CHQS tỉnh	C		Bộ CHQS tỉnh	3.000			3.000
3	Hoàn thiện đường nội bộ Trụ sở công an tỉnh Bến Tre	C		Công an tỉnh	3.000			3.000
4	Doanh trại Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ huyện Ba Tri	C		Công an tỉnh	3.000			3.000
XI	Phân cấp huyện - thành phố				313.330	0	0	313.330
1	Thành phố Bến Tre				116.629			116.629
2	Châu Thành				21.941			21.941
3	Bình Đại				49.197			49.197
4	Giồng Trôm				26.533			26.533
5	Ba Tri				25.922			25.922
6	Chợ Lách				17.703			17.703

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Dự kiến kế hoạch năm 2021			
					Tổng số	Chi theo nguồn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
7	Mỏ Càyl Nam				20.162			20.162
8	Mỏ Càyl Bắc				16.080			16.080
9	Thạnh Phú				19.162			19.162
XII	Chi phí thẩm định quyết toán				2.000			2.000
XIII	Đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp				100			100
XIV	Quỹ phát triển đất của Tỉnh; Đầu tư phát triển quỹ đất và đo đạc bản đồ địa chính				27.500			27.500
H	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ			BQLDA công trình XD&DD	6.200	0	3.000	3.200
1	Trung tâm Y tế huyện Bình Đại	C		BQLDA công trình XD&DD	100			100
2	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	B		BQLDA công trình XD&DD	100			100
3	Bệnh viện Lao và Phổi	B		BQLDA công trình XD&DD	200			200
4	Bệnh viện Tâm thần	C		BQLDA công trình XD&DD	200			200
5	Bảo tàng tỉnh Bến Tre	C		Sở VH&DL	200			200

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Dự kiến kế hoạch năm 2021			
					Tổng số	Chi theo nguồn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
6	Nhà máy xử lý nước thải khu vực thị trấn Châu Thành	C		BQLDA công trình XD&DD	200			200
7	Nhà làm việc các sở, ngành tỉnh (tòa nhà số 2)	C		BQLDA công trình XD&DD	200			200
8	Đầu tư xây dựng thư viện Nguyễn Đình Chiểu (thư viện tỉnh)	C		BQLDA công trình XD&DD	100			100
9	Nội thất đền thờ - Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	C		BQLDA công trình XD&DD	100			100
10	Khu hành chính xã Phước Mỹ Trung	C		UBND huyện Mỏ Cây Bắc	100			100
11	Trạm kiểm soát biên phòng Hàm Luông			Bộ CH B&ĐBP tỉnh	100			100
12	Trụ sở làm việc Ban CHQS và nhà ở dân quân xã, phường thị trấn (giai đoạn 2)	B		Bộ CHQS tỉnh	100			100
13	Mở rộng kho đạn tỉnh	B		Bộ CHQS tỉnh	100			100
14	Trường THCS Thạnh Ngãi, huyện Mỏ Cây Bắc	B		BQLDA công trình XD&DD	100			100

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Dự kiến kế hoạch năm 2021			
					Tổng số	Chi theo nguồn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
15	Trường Tiểu học 2 Thị trấn, huyện Mỏ Cày Nam	B		BQLDA công trình XD&DD	100			100
16	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	B		BQLDA công trình XD&DD	200			200
17	Trường Cao Đẳng Bến Tre			BQLDA công trình XD&DD	200			200
18	Đường vào Trung tâm xã Phú Long	B		UBND huyện Bình Đại	100			100
19	Nâng cấp tuyến đê Bảy Đầm kết hợp đường giao thông xã An Điền	B		UBND huyện Thạnh Phú	100			100
20	Nâng cấp mở rộng đường huyện 25 (đoạn từ ngã tư nhà thờ Thạnh Phú đến UBND xã Mỹ Hưng)	B		UBND huyện Thạnh Phú	100			100
21	Đường vào Trung tâm xã An Hóa			UBND huyện Châu Thành	100			100
22	Đường từ cầu Đập xã Hưng Nhượng đến bến đò xã Hưng Lễ đi huyện Thạnh Phú (ĐT.DK.09)			UBND huyện Giồng Trôm	100			100

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Dự kiến kế hoạch năm 2021			
					Tổng số	Chi theo nguồn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
23	Đường vào Trung tâm xã Tam Hiệp, huyện Bình Đại			UBND huyện Bình Đại	200			200
24	Cầu Tân Mỹ			UBND huyện Ba Tri	100			100
25	Xây dựng hồ chứa nước ngọt Lạc Địa xã Phú Lễ huyện Ba Tri			BQLDA các công trình NNPTNT	300		300	
26	Tuyến tránh Phước Mỹ Trung			BQLDA các công trình Giao thông	300		300	
27	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật vùng nuôi tôm biển ứng dụng công nghệ cao huyện Bình Đại			BQLDA các công trình NNPTNT	300		300	
28	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực xã Sơn Định - Vĩnh Bình - Phú Phụng, huyện Chợ Lách			BQLDA các công trình NNPTNT	300		300	
29	Nâng cấp gia cố chống sạt lở đê bao cồn Tam Hiệp			BQLDA các công trình NNPTNT	300		300	
30	Đầu tư xây dựng kè sông cầu Cá Lóc, thành phố Bến Tre			BQLDA các công trình NNPTNT	300		300	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Dự kiến kế hoạch năm 2021			
					Tổng số	Chi theo nguồn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
<i>A</i>	<i>B</i>	1	2	3	4	5	6	7
31	Đường từ ngã tư Chín Dấu đến QL.60, huyện Mỏ Cày Nam			UBND huyện Mỏ Cày Nam	300		300	
32	Đầu tư xây dựng Đường từ cảng Giao Long đến Khu công nghiệp Phú Thuận (ĐT.DK.07) liên huyện Châu Thành – Bình Đại			BQLDA các công trình Giao thông	300		300	
33	Đường Bắc Nam phục vụ khu công nghiệp Phú Thuận và Cụm công nghiệp Phong Năm (ĐT.DK.08) liên huyện Bình Đại - Giồng Trôm			BQLDA các công trình Giao thông	300		300	
34	Cầu Ba Lai trên đường DK.08 liên huyện Bình Đại - Giồng Trôm			BQLDA các công trình Giao thông	300		300	

PHỤ LỤC XII
PHÂN BỐ KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRẬT TỰ ATGT 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số tiền
1	Ban An toàn giao thông tỉnh Bến Tre	12.341
2	Ban An toàn giao thông thành phố Bến Tre	400
3	Ban An toàn giao thông huyện Châu Thành	400
4	Ban An toàn giao thông huyện Giồng Trôm	400
5	Ban An toàn giao thông huyện Mỏ Cày Nam	400
6	Ban An toàn giao thông huyện Mỏ Cày Bắc	400
7	Ban An toàn giao thông huyện Chợ Lách	400
8	Ban An toàn giao thông huyện Thạnh Phú	400
9	Ban An toàn giao thông huyện Ba Tri	400
10	Ban An toàn giao thông huyện Bình Đại	400
11	Công an tỉnh (Bao gồm kinh phí trang bị camera giai đoạn 3: 6.000 tỷ đồng)	19.000
	TỔNG SỐ	34.941

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua phương án đề xuất
Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Đồng Khởi, thành phố Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Xét Tờ trình số 6278/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thông qua phương án đề xuất Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Đồng Khởi, thành phố Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua phương án đề xuất Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Đồng Khởi, thành phố Bến Tre, gồm các nội dung chính như sau:

1. Tên gọi: dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Đồng Khởi, thành phố Bến Tre.

2. Địa điểm: khu vực quy hoạch thuộc phường Phú Tân, thành phố Bến Tre.

3. Quy mô dự án khoảng: 49,32 ha.

4. Ranh dự án: được xác định theo đồ án quy hoạch phân khu Khu đô thị số 6 đã được phê duyệt với ranh cụ thể sau:

a) Phía Bắc giáp đường N3 theo quy hoạch;

b) Phía Đông cách phía ngoài đường Đ23 (theo quy hoạch) khoảng 30m;

c) Phía Tây cách phía ngoài đường N26 (theo quy hoạch) khoảng 30m;

d) Phía Nam cách phía ngoài đường N26 (theo quy hoạch) khoảng 30m.

(Vị trí, ranh dự án được thể hiện theo bản vẽ đính kèm theo Tờ trình số 6278/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre).

5. Mục tiêu dự án: đầu tư xây dựng khu đô thị mới với chức năng dịch vụ tổng hợp kết nối đồng bộ với các khu chức năng đô thị thành phố Bến Tre; xây dựng hạ tầng mới kết nối với hạ tầng hiện hữu tạo nên hệ thống đồng bộ.

6. Hình thức đầu tư: thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành bằng nguồn vốn của nhà đầu tư.

7. Tiến độ thực hiện: thời gian triển khai và hoàn thành dự án giai đoạn: 2020 - 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: 56/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua chủ trương thành lập thị trấn Tiên Thủy
thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính;

Căn cứ Công văn số 5568/BNV-CQĐP ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nội vụ về việc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thành lập 03 thị trấn của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2010/NQ-HĐND ngày 27 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thông qua Đề án quy hoạch điều chỉnh, phân vạch địa giới hành chính cấp huyện, cấp xã từ năm 2010 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

Xét Tờ trình số 5907/TTr-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xin thông qua 3 Nghị quyết thông qua chủ trương thành lập thị trấn Tiên Thủy thuộc huyện Châu Thành, thị trấn Phước Mỹ Trung thuộc huyện Mỏ Cày Bắc và thị trấn Tiệm Tôm thuộc huyện Ba Tri; Báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chủ trương thành lập thị trấn Tiên Thủy thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, cụ thể như sau:

Thành lập thị trấn Tiên Thủy trên cơ sở chuyển toàn bộ 1.822,52 ha diện tích tự nhiên, 13.808 người của xã Tiên Thủy. Sau khi thành lập, thị trấn Tiên Thủy có:

1. Vị trí địa lý: Đông giáp xã An Hiệp, Tây giáp xã Tiên Long, Nam giáp sông Hàm Luông, Bắc giáp xã Thành Triệu và xã Quới Thanh.

2. Diện tích: 1.822,52 ha.

3. Dân số: 13.808 người.

4. Trung tâm hành chính và trụ sở làm việc của cơ quan Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của thị trấn Tiên Thủy đặt tại trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Tiên Thủy.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn tất các thủ tục thành lập thị trấn, đảm bảo đúng quy định của pháp luật để trình Bộ Nội vụ, Chính phủ và Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này thay thế khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thông qua Đề án thành lập thị trấn Tiên Thủy thuộc huyện Châu Thành, thị trấn Tiệm Tôm thuộc huyện Ba Tri, thị trấn Phước Mỹ Trung thuộc huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khoá IX, Kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua chủ trương thành lập thị trấn Tiệm Tôm
thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính;

Căn cứ Công văn số 5568/BNV-CQĐP ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nội vụ về việc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thành lập 03 thị trấn của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2010/NQ-HĐND ngày 27 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thông qua Đề án quy hoạch điều chỉnh, phân vạch địa giới hành chính cấp huyện, cấp xã từ năm 2010 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

Xét Tờ trình số 5907/TTr-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xin thông qua 3 Nghị quyết thông qua chủ trương thành lập thị trấn Tiên Thủy thuộc huyện Châu Thành, thị trấn Phước Mỹ Trung thuộc huyện Mỏ Cày Bắc và thị trấn Tiệm Tôm thuộc huyện Ba Tri; Báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chủ trương thành lập thị trấn Tiệm Tôm thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, cụ thể như sau:

Thành lập thị trấn Tiệm Tôm trên cơ sở chuyển toàn bộ 3.374,99 ha diện tích tự nhiên, 17.173 người của xã An Thủy. Sau khi thành lập, thị trấn Tiệm Tôm có:

1. Về vị trí địa lý: Đông giáp biển Đông, Tây giáp xã An Hòa Tây và xã Tân Thủy, Nam giáp sông Hàm Luông, Bắc giáp xã Tân Thủy.

2. Diện tích: 3.374,99 ha.

3. Dân số: 17.173 người.

4. Trung tâm hành chính và trụ sở làm việc của cơ quan Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của thị trấn Tiệm Tôm trước mắt đặt tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Thủy, sau này sẽ xây mới theo quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn tất các thủ tục thành lập thị trấn, đảm bảo đúng quy định của pháp luật để trình Bộ Nội vụ, Chính phủ và Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này thay thế khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thông qua Đề án thành lập thị trấn Tiên Thủy thuộc huyện Châu Thành, thị trấn Tiệm Tôm thuộc huyện Ba Tri, thị trấn Phước Mỹ Trung thuộc huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre (nội dung thông qua Đề án thành lập thị trấn Tiệm Tôm thuộc huyện Ba Tri).

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, khoá IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua chủ trương thành lập thị trấn Phước Mỹ Trung
thuộc huyện Mỏ Cà Bắc, tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính;

Căn cứ Công văn số 5568/BNV-CQĐP ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nội vụ về việc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thành lập 03 thị trấn của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2010/NQ-HĐND ngày 27 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thông qua Đề án quy hoạch điều chỉnh, phân vạch địa giới hành chính cấp huyện, cấp xã từ năm 2010 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

Xét Tờ trình số 5907/TTr-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xin thông qua 3 Nghị quyết thông qua chủ trương thành lập thị trấn Tiên Thủy thuộc huyện Châu Thành, thị trấn Phước Mỹ Trung thuộc huyện Mỏ Cà Bắ và thị trấn Tiêm Tôm thuộc huyện Ba Tri; Báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chủ trương thành lập thị trấn Phước Mỹ Trung thuộc huyện Mỏ Cà Bắ, tỉnh Bến Tre, cụ thể như sau:

Thành lập thị trấn Phước Mỹ Trung trên cơ sở chuyển toàn bộ 831,55 ha tự nhiên, 9.492 người của xã Phước Mỹ Trung. Sau khi thành lập, thị trấn Phước Mỹ Trung có:

1. Về vị trí địa lý: Đông giáp xã Thành An và Tân Phú Tây, huyện Mỏ Cày Bắc; Tây giáp xã Hưng Khánh Trung A, huyện Mỏ Cày Bắc và xã Vĩnh Hoà, huyện Chợ Lách; Nam giáp xã Thành An, huyện Mỏ Cày Bắc; Bắc giáp xã Phú Mỹ, huyện Mỏ Cày Bắc và xã Vĩnh Hoà, huyện Chợ Lách.

2. Diện tích: 831,55 ha.

3. Dân số: 9.492 người.

4. Trung tâm hành chính và trụ sở làm việc của cơ quan Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của thị trấn Phước Mỹ Trung đặt tại trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Phước Mỹ Trung.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn tất các thủ tục thành lập thị trấn, đảm bảo đúng quy định của pháp luật để trình Bộ Nội vụ, Chính phủ và Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này thay thế khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thông qua Đề án thành lập thị trấn Tiên Thủy thuộc huyện Châu Thành, thị trấn Tiệm Tôm thuộc huyện Ba Tri, thị trấn Phước Mỹ Trung thuộc huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khoá IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Xét Tờ trình số 687/TTr-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua dự thảo Nghị quyết về dự toán kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre năm 2021 và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre năm 2021 với tổng mức kinh phí là: 6.930.000.000 đồng (sáu tỷ, chín trăm ba mươi triệu đồng), (có Phụ lục dự toán kinh phí hoạt động kèm theo Nghị quyết).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí bảo đảm cho hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2021.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh tham mưu giúp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức quản lý, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả dự toán được giao. Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC

Dự toán kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2021
1	Hoạt động phí cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh	442.800.000
2	Tiền công đại biểu không hưởng lương tham gia kỳ họp	900.000
3	Phụ cấp kiêm nhiệm Tổ trưởng, Tổ phó Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, phụ cấp làm thêm giờ	117.900.000
4	Khai thác thông tin, báo chí	223.200.000
5	Hoạt động tiếp xúc cử tri, tham gia khảo sát và giám sát, chi tiếp công dân của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh	1.028.700.000
6	Công tác phí, thuê phương tiện công tác	189.900.000
7	Nhuận bút Trang Thông tin điện tử Hội đồng nhân dân tỉnh	151.200.000
8	Truyền hình trực tiếp kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, chuyên mục "Cử tri với chính quyền"	621.000.000
9	Kinh phí phục vụ các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh; phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân; hội nghị do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì hoặc được mời tham dự; hội nghị tổng kết nhiệm kỳ	963.900.000
10	Mua sắm tài sản cố định, trang thiết bị, sửa chữa phương tiện, tài sản phục vụ hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh	719.100.000
11	Nhiên liệu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh	648.000.000
12	Nâng cấp Trang Thông tin điện tử Hội đồng nhân dân	117.000.000
13	Hội nghị tập huấn đại biểu Hội đồng nhân dân	94.500.000
14	Quà tặng cuối nhiệm kỳ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX	425.700.000
15	Xây dựng kỹ yếu Hội đồng nhân dân tỉnh	

		20.700.000
16	Bảo trì và sửa chữa Trụ sở Hội đồng nhân dân tỉnh	135.000.000
17	Chi phí khác (cước đường bộ, phí và lệ phí ,quà tặng các đoàn đến và đoàn đi học tập trao đổi kinh nghiệm, tiếp khách, thăm gia đình chính sách, thăm bệnh,...)	1.030.500.000
	Cộng:	6.930.000.000

(Số tiền bằng chữ: sáu tỷ chín trăm ba mươi triệu đồng chẵn)/.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Phó Chủ tịch
Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016 - 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 6471/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc miễn nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2016 - 2021;

Căn cứ kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả miễn nhiệm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2016 - 2021 đối với ông Nguyễn Hữu Lập. Lý do: nghỉ hưu.

Điều 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các sở, ngành có liên quan và ông Nguyễn Hữu Lập căn cứ Nghị quyết thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Phó Chủ tịch
Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016 - 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 6471/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc miễn nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2016 - 2021;

Căn cứ kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả miễn nhiệm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2016 - 2021 đối với ông Nguyễn Văn Đức. Lý do: chuyên công tác.

Điều 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các sở, ngành có liên quan và ông Nguyễn Văn Đức căn cứ Nghị quyết thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, khóa IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 62/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
**Về việc xác nhận kết quả bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre
nhiệm kỳ 2016 - 2021**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 19

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 6472/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giới thiệu nhân sự bầu bổ sung chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016 - 2021;

Căn cứ kết quả bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016 - 2021 tại Biên bản ngày 09 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu ông Nguyễn Minh Cảnh - Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư giữ chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016 - 2021 *(có lý lịch trích ngang kèm theo)*.

Điều 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các sở, ngành có liên quan và ông Nguyễn Minh Cảnh căn cứ nghị quyết thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, khóa IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH TRÍCH NGANG
PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
(Nhiệm kỳ 2016 - 2021)

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Ngày vào Đảng		Trình độ				Chức vụ hiện nay
				Dự bị	Chính thức	Giáo dục phổ thông	Lý luận chính trị	Chuyên môn	Quản lý Nhà nước	
01	Nguyễn Minh Cảnh	06/12/1967	Xã An Thạnh, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre	27/9/1996	27/9/1997	12/12	Cao cấp Chính trị - Hành chính	Kỹ sư Khai thác Thủy sản, Cử nhân Hành chính học	Bồi dưỡng chuyên viên cao cấp	Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 63/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT
**Về việc xác nhận kết quả bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre
nhiệm kỳ 2016 - 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 6472/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giới thiệu nhân sự bầu bổ sung chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2016 - 2021;

Căn cứ kết quả bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016 - 2021 tại Biên bản ngày 09 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu bà Nguyễn Thị Bé Mười - Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội giữ chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016-2021 (có lý lịch trích ngang kèm theo).

Điều 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các sở, ngành có liên quan và bà Nguyễn Thị Bé Mười căn cứ nghị quyết thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

LÝ LỊCH TRÍCH NGANG
PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
(Nhiệm kỳ 2016 - 2021)

Số T T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Ngày vào Đảng		Trình độ				Chức vụ hiện nay
				Dự bị	Chính thức	Giáo dục phổ thông	Lý luận chính trị	Chuyên môn	Quản lý Nhà nước	
01	Nguyễn Thị Bé Mười	10/02/1972	Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	19/3/1996	19/3/1997	12/12	Cao cấp	Cử nhân Khoa học (Su phạm Địa lý), Thạc sĩ Quản lý Giáo dục	Chuyên viên chính, Bồi dưỡng chuyên viên cao cấp	Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường An Hội, TP.Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: congbaobentre@bentre.gov.vn;

Website: congbao.bentre.gov.vn